

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5387**/SVHTT-QLTDTT

Hà Nội, ngày **29** tháng **12** năm 2023

V/v đăng tải dự thảo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn,
định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể
thao trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;
- Trung tâm Thông tin điện tử thành phố Hà Nội.

Căn cứ Quyết định số 5645/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Kế hoạch Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

Thực hiện quy trình trình văn bản quy phạm pháp luật theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại công văn số 1009/STP-VBPQ ngày 28/4/2022, Sở Văn hoá và Thể thao chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành soạn thảo 03 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn thành phố Hà Nội, nội dung cụ thể như sau:

- Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ Tổ chức các Đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế.
- Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao.
- Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ Tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên thể thao thành tích cao sau khi đi tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.

Để kịp tiến độ trình UBND Thành phố ban hành theo kế hoạch, Sở Văn hoá và Thể thao đề nghị Trung tâm Thông tin điện tử thành phố Hà Nội, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, cho phép đăng tải Dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố (xin gửi kèm theo Dự thảo Quyết định)./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố;
- Website của Sở;
- Ban Giám đốc;
- Chánh VP;
- Lưu: VT, KHTC, QLTDTT(3b) 

GIÁM ĐỐC




Đỗ Đình Hồng

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 156/2021/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, giá đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

Quyết định số 407/QĐ-BVHTTDL ngày 14/02/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao sử dụng ngân sách nhà nước;

Quyết định số 511/QĐ-BVHTTDL ngày 24/02/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ, định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao;

Quyết định số 2060/QĐ-BVHTTDL ngày 21/7/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai sử dụng ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND Thành phố ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội tại Tờ trình
số /TTr-SVHTT ngày / /2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn Hà Nội.

(Các phụ lục về định mức kinh tế - kỹ thuật kèm theo)

Điều 2. Đối tượng và tổ chức thực hiện.

1. Đối tượng áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn Hà Nội gồm:

- Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Nội sử dụng ngân sách Thành phố để tổ chức hoạt động thể dục thể thao.
- Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến tổ chức hoạt động thể dục thể thao sử dụng ngân sách Thành phố.

2. Tổ chức thực hiện:

- Định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn Hà Nội. Trong quá trình thực hiện, Sở Văn hoá và Thể thao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở ngành, đơn vị liên quan thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Giao Sở Văn hoá và Thể thao Hà nội chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và xã hội tổ chức thực hiện xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn Hà Nội, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Văn hoá và Thể thao, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND TP: Vũ Thu Hà; Hà Minh Hải;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Lao động, thương binh và xã hội, Văn hóa và Thể thao;
- VPUB: CVP, PCVP_{ĐQH, PTTH};
- Phòng KGVX, KT, KTTH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

PHỤ LỤC 01

Quy định

Tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ Tổ chức các Đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

1.2. Tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công), bao gồm: Đại hội thể thao toàn quốc, Đại hội Thể dục Thể thao Thủ đô, giải thể thao quốc tế, giải thể thao quốc gia và giải thể thao cấp thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Tiêu chí, tiêu chuẩn dịch vụ sự nghiệp công

3.1. Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, y tế, an ninh trật tự.

3.2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm tiêu chuẩn Việt Nam hoặc phù hợp với quy định của các tổ chức thể thao quốc tế hoặc đạt tiêu chuẩn quốc tế.

3.3. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

- Phù hợp quy mô, yêu cầu, tính chất của dịch vụ sự nghiệp công.
- Đảm bảo các yếu tố chuyên môn, kỹ thuật, chất lượng tổ chức.
- Đáp ứng nhu cầu hưởng thụ thể dục thể thao của nhân dân.
- Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

4. Quy trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

4.1. Đại hội Thể thao toàn quốc, Đại hội Thể dục Thể thao Thủ đô

a) Bước 1: Khảo sát địa điểm tổ chức, xây dựng kế hoạch, đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Bước 2: Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các Tiểu ban, xây dựng quy chế, kế hoạch và dự toán kinh phí.

c) Bước 3: Họp Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các Tiểu ban.

d) Bước 4: Xây dựng Điều lệ chung, Điều lệ môn, tổ chức tập huấn chuyên môn.

e) Bước 5: Triển khai công tác truyền thông, họp báo.

g) Bước 6: Họp trưởng đoàn, tập huấn giám sát, trọng tài, nhân viên chuyên môn, nhân viên phục vụ.

h) Bước 7: Tổ chức lễ khai mạc

i) Bước 8: Tổ chức thi đấu.

k) Bước 9: Tổ chức lễ bế mạc, trao thưởng.

l) Bước 10: Họp Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các Tiểu ban rút kinh nghiệm.

m) Bước 11: Thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

4.2. Giải thi đấu thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam

a) Bước 1: Khảo sát địa điểm.

b) Bước 2: Thành lập Ban Chỉ đạo (nếu có), Ban Tổ chức, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí.

c) Bước 3: Họp Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức.

d) Bước 4: Xây dựng Điều lệ, tổ chức tập huấn chuyên môn.

e) Bước 5: Triển khai công tác truyền thông, họp báo.

g) Bước 6: Họp trưởng đoàn, tập huấn giám sát, trọng tài, nhân viên chuyên môn, nhân viên phục vụ.

h) Bước 7: Tổ chức lễ khai mạc.

i) Bước 8: Tổ chức thi đấu.

k) Bước 9: Tổ chức lễ bế mạc, trao thưởng.

l) Bước 10: Họp Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức rút kinh nghiệm.

m) Bước 11: Thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

4.3. Giải thi đấu thể thao quốc gia

a) Bước 1: Khảo sát địa điểm.

b) Bước 2: Xây dựng, ban hành Điều lệ

c) Bước 3: Thành lập Ban Tổ chức, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí.

d) Bước 4: Họp Ban Tổ chức.

e) Bước 5: Triển khai công tác truyền thông.

g) Bước 6: Họp trưởng đoàn, tập huấn giám sát, trọng tài, nhân viên chuyên môn, nhân viên phục vụ.

h) Bước 7: Tổ chức lễ khai mạc.

i) Bước 8: Tổ chức thi đấu.

k) Bước 9: Tổ chức lễ bế mạc, trao thưởng.

l) Bước 10: Họp Ban Tổ chức rút kinh nghiệm.

m) Bước 11: Thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

4.4. Giải thể thao cấp thành phố

a) Bước 1: Khảo sát địa điểm.

b) Bước 2: Thành lập Ban Tổ chức, các Tiểu ban, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí.

c) Bước 3: Họp Ban Tổ chức, các Tiểu ban.

d) Bước 4: Xây dựng Điều lệ chung, Điều lệ môn.

e) Bước 5: Triển khai công tác truyền thông, họp báo.

g) Bước 6: Họp trưởng đoàn, tập huấn giám sát, trọng tài, nhân viên chuyên môn, nhân viên phục vụ.

h) Bước 7: Tổ chức lễ khai mạc.

i) Bước 8: Tổ chức thi đấu.

k) Bước 9: Tổ chức lễ bế mạc, trao thưởng.

l) Bước 10: Họp Ban Tổ chức, các Tiểu ban rút kinh nghiệm.

m) Bước 11: Thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật

5.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sự nghiệp công bao gồm định mức lao động, định mức cơ sở vật chất, định mức trang thiết bị, định mức vật tư.

5.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật chi tiết thực hiện theo Phụ lục kèm theo. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung/Môn thể thao	Số phụ lục	Ghi chú
1	Đại hội Thể thao toàn quốc; Đại hội Thể dục Thể thao Thủ đô	Phụ lục 1	
2	Aerobic	Phụ lục 2	
3	Bắn cung	Phụ lục 3	
4	Bắn súng	Phụ lục 4	

5	Bí sắt	Phụ lục 5	
6	Billard-Snooker	Phụ lục 6	
7	Bơi	Phụ lục 7	
8	Bóng bàn	Phụ lục 8	
9.1	Bóng chuyền trong nhà	Phụ lục 9.1	
9.2	Bóng chuyền bãi biển	Phụ lục 9.2	
10.1	Bóng đá	Phụ lục 10.1	
10.2	Bóng đá Futsal	Phụ lục 10.2	
10.3	Bóng đá Bãi biển	Phụ lục 10.3	
11.1	Bóng ném trong nhà	Phụ lục 11.1	
11.2	Bóng ném bãi biển	Phụ lục 11.2	
12.1	Bóng rổ 3x3	Phụ lục 12.1	
12.2	Bóng rổ 5x5	Phụ lục 12.2	
13	Bowling	Phụ lục 13	
14	Boxing	Phụ lục 14	
15	Canoeing	Phụ lục 15	
16	Cầu lông	Phụ lục 16	
17	Cầu mây	Phụ lục 17	
18.1	Cờ vua	Phụ lục 18.1	
18.2	Cờ vây	Phụ lục 18.2	
19	Cờ tướng	Phụ lục 19	
20	Cử tạ	Phụ lục 20	

21	Đá cầu	Phụ lục 21	
22	Đấu kiếm	Phụ lục 22	
23	Điền kinh	Phụ lục 23	
24	Golf	Phụ lục 24	
25	Judo	Phụ lục 25	
26	Jujitsu	Phụ lục 26	
27	Karate	Phụ lục 27	
28	Khiêu vũ thể thao	Phụ lục 28	
29	Kickboxing	Phụ lục 29	
30	Kurash	Phụ lục 30	
31	Lặn	Phụ lục 31	
32	Muay	Phụ lục 32	
33	Nhảy cầu	Phụ lục 33	
34	Pencak Silat	Phụ lục 34	
35	Quần vợt	Phụ lục 35	
36	Rowing	Phụ lục 36	
37	Sailing	Phụ lục 37	
38	Sambo	Phụ lục 38	
39	Taekwondo	Phụ lục 39	
40	Thể dục nghệ thuật	Phụ lục 40	
41	Thể dục dụng cụ	Phụ lục 41	
42	Thể hình	Phụ lục 42	

43	Thuyền truyền thống	Phụ lục 43	
44	Vật	Phụ lục 44	
45	Vovinam	Phụ lục 45	
46.1	Xe đạp đường trường	Phụ lục 46.1	
46.2	Xe đạp địa hình	Phụ lục 46.2	
47	Wushu	Phụ lục 47	
48	Hội thi thể thao	Phụ lục 48	
49	Đẩy gậy	Phụ lục 49	
50	Kéo co	Phụ lục 50	
51	Lân sư rồng	Phụ lục 51	
52	Judo khiếm thị, Bóng đá khiếm thị, Quần vợt xe lăn, Boccia xe lăn	Phụ lục 52	
53	Bơi người khuyết tật	Phụ lục 53	
54	Bóng bàn người khuyết tật	Phụ lục 54	
55	Cầu lông người khuyết tật	Phụ lục 55	
56	Cử tạ người khuyết tật	Phụ lục 56	
57	Cờ vua người khuyết tật	Phụ lục 57	
58	Điền kinh người khuyết tật	Phụ lục 58	
59	Dù lượn	Phụ lục 59	
60	Ô tô địa hình	Phụ lục 60	
61	Câu cá thể thao	Phụ lục 61	
62	Vật dân tộc	Phụ lục 62	
63	Võ cổ truyền	Phụ lục 63	

PHỤ LỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHI TIẾT THỰC HIỆN THEO CÁC PHỤ LỤC

Kèm theo Công văn số /SVHTT-QLTDTT ngày tháng năm 2023 của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội

Cơ sở pháp lý áp dụng: Quyết định số 2060/QĐ-BVHTTDL ngày 21/7/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai sử dụng ngân sách nhà nước

Phụ lục 1. ĐẠI HỘI THỂ THAO TOÀN QUỐC - ĐẠI HỘI TDTT THỦ ĐÔ

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định			Thực trạng			Định mức đề xuất			Ghi chú
		Số người	Số ngày trước Đại hội	Số ngày trong Đại hội	Số người	Số ngày trước Đại hội	Số ngày trong Đại hội	Số người	Số ngày trước Đại hội	Số ngày trong Đại hội	
1	Ban Chỉ đạo	20	25	17	30	30	17	20	25	17	Thời gian trước Đại hội là thời gian chuẩn bị, dự kiến làm việc ngoài giờ bình quân 2 giờ/ngày x 100 ngày = 25 ngày (định mức làm thêm giờ theo Luật Lao động 200 giờ/năm) (Ban tổ chức tăng, giảm căn cứ theo thực trạng)
2	Ban Tổ chức	30	25	17	50	30	17	30	25	17	
3	Trung tâm Điều hành	32	25	17	32	30	17	32	25	17	
4	Tiểu ban chuyên môn kỹ thuật	44	25	17	30	20	17	44	25	17	
5	Tiểu ban Khai mạc và Bế mạc	12	25	17	20	30	17	12	25	17	
6	Tiểu ban Lễ tân, Khánh tiết	19	25	17	15	20	17	19	25	17	
7	Tiểu ban Tài chính, Vận động tài trợ	23	25	17	25	30	17	23	25	17	
8	Tiểu ban An ninh, Giao Thông	Theo đề xuất của Cơ quan an ninh và Cơ quan giao thông						Theo đề xuất của Cơ quan an ninh và Cơ quan giao thông			
9	Tiểu ban Cơ sở vật chất, Hậu cần và Dịch vụ công cộng	26	25	17	30	20	17	26	25	17	
10	Tiểu ban Thông tin - Truyền thông	19	25	17	15	30	17	19	25	17	
11	Tiểu ban Y tế và Kiểm tra Doping	24	25	17	30	20	17	24	25	17	
12	Nhân viên phục vụ	1300		17	1500	20	17	1300		17	

Phụ lục 1. ĐẠI HỘI THỂ THAO TOÀN QUỐC - ĐẠI HỘI TDTT THỦ ĐÔ

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định		Thực trạng		Định mức đề xuất		Ghi chú
			Số lượng/ Tiểu ban	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng/ Tiểu ban	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng/ Tiểu ban	Thời gian sử dụng (ngày)	
1	Phòng họp	Phòng	1	25	1	25	1	25	
2	Phòng làm việc	Phòng	2	25	2	25	8	25	
3	Bàn, ghế	Bộ	5	25	10	25	8	25	Bố trí theo phòng

Phụ lục 1 - ĐẠI HỘI THỂ THAO TOÀN QUỐC - ĐẠI HỘI TDTT THỦ ĐÔ

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG, THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định		Thực trạng		Định mức đề xuất		Ghi chú
			Số lượng/ Tiêu ban	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng/ Tiêu ban	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng/ Tiêu ban	Thời gian sử dụng (ngày)	
1	Máy tính xách tay	Chiếc	1	30	2	20	1	30	
2	Bộ máy chiếu	Chiếc	1	30	2	20	1	30	
3	Máy in	Chiếc	1	30	2	20	1	30	
4	Máy Photocopy	Chiếc	1	30	2	20	1	30	
III	Trang thiết bị ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL								
1	Đài đeo di động	Cái	2	30	1	30	2	30	
2	Đuốc cầm tay	Cái	5	10	5	15	5	10	
3	Dây, ổ cắm điện	Bộ	200	10	200	10	200	10	
4	Bộ đàm	Cái	50	10	50	10	50	10	
5	Loa pin	Cái	20	10	20	10	20	10	

Phụ lục 1 - ĐẠI HỘI THỂ THAO TOÀN QUỐC - ĐẠI HỘI TDTT THỦ ĐÔ

Bảng 4 . ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Thực trạng			Định mức đề xuất			Ghi chú
			Số lượng/Tiêu ban	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng/Tiêu ban	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
1	Giấy A4	Ream	50			50	0	100	
2	Bìa màu	Tờ	100			100	0	100	
3	Sổ công tác	Cuốn	50			50	0	100	
4	Bút bi, bút ký	Chiếc	500			500	0	100	
5	Bút nhớ dòng	Chiếc	20			20	0	100	
6	Bút dạ	Chiếc	20			20	0	100	
7	Bút chì bấm	Chiếc	10			10	0	100	
8	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	10			10	0	100	
9	Túi khuy	Cái	500			500	0	100	
10	File công 7cm	Cái	20			20	0	100	
11	File công 10cm	Cái	15			15	0	100	
12	Cặp trình ký	Cái	10			10	0	100	
13	Giấy nhớ	Tập	10			10	0	100	
14	Giấy chia file	Tập				3	0	100	
15	Kẹp màu các loại	Hộp	50			50	0	100	
16	Kéo cắt	Cái	5			5	0	100	
17	Ghim vòng màu	Hộp	15			15	0	100	
18	Mực máy in (01 hộp in 4 ream giấy A4)	Hộp	25			25	0	100	
19	Nước uống	Thùng	2000			2000	0	100	
20	Cờ lưu niệm	Cái	63			63	0	100	
21	Hoa trao các đoàn dự Đại hội	Bó	63			63	0	100	
22	Biển đoàn đại hội	Cái	63			63	0	100	
23	Cờ thưởng đại hội	Cái				3	0	100	
24	Hoa trao thưởng đại hội	Bó				3	0	100	

25	Kiểu ảnh Bức	Bộ	2			2	0	100	
26	Cờ hồng kỳ (cán cờ)	Cái	200			200	0	100	
27	Cờ Đại hội	Cái	2			2	0	100	
28	Cờ Tổ quốc	Cái	2			2	0	100	
29	Cơm hộp (sơ duyệt, tổng duyệt, chính thức) khai, bế mạc	Gói	2000			2000	0	100	
30	Quần, áo, giấy	Gói	1			1	0	100	
31	Lễ hoa quả	Lễ	10			10	0	100	
32	Ga thấp dài đuốc	Gói	1			1	0	100	
33	Ga, dầu đuốc cầm tay và một số vật dụng khác	Bình	20			20	0	100	30 bình loại 12kg; 20 bình mini
34	Ô tô phục vụ chương trình (sơ duyệt, tổng duyệt, chính thức) khai, bế mạc	Gói	1			1	0	100	
35	Mô tô phân khối lớn phục vụ Lễ rước đuốc	Gói	1			1	0	100	
36	Biểu diễn nghệ thuật Lễ khai mạc, bế mạc căn cứ vào kịch bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Gói	1			1	0	100	

Phụ lục 5 - MÔN: BI SẮT

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																			
1	Ban tổ chức			6	6	6	5							6	6	6	6	6	5	
2	Giảng viên			2	7	2	6							2	7	2	7	2	6	
3	Phiên dịch			1	7									1	7					
4	Nhân viên phục vụ			4	7	2	6							4	7	4	7	2	6	
II	Tổ chức thi đấu																			
1	Ban tổ chức	15	8	12	9	11	9	10	8	10	10			15	8	12	9	11	9	
2	Khách quốc tế	1	8											1	8					
2.1	Liên đoàn thể giới	1	8											1	8					
2.2	Liên đoàn Châu Á	1	8											1	8					
3	Ban trọng tài			30	11	20	8									30	11	20	8	
3.1	Giám sát quốc tế	2	10					2	8					2	10					
3.2	Trọng tài quốc tế	6	10					6	8					6	10					
3.3	Trọng tài Việt Nam	24	10					23	8					24	10					
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn	6	10	6	9	4	8	6	8	10	10			6	10	6	9	4	8	
5	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	10	10	10	11	4	8	10	8	15	10			10	10	10	11	4	8	
6	Tình nguyện viên	30	10											30	10					
7	Nhân viên y tế	4	10	4	9	2	8	4	8	4	10			4	10	4	9	2	8	
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh	10	10	10	10	8	8	10	8	10	10			10	10	10	10	8	8	
9	Phiên dịch	1	10											1	10					
III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																			
1	Thiếu nữ cầm biên đoàn + bùng bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải							20	2	18	1			30	2	30	2			Tăng giảm theo quy mô giải
2	Thiếu nữ bùng bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng							6	2	6	2			6	9	6	9			Tăng giảm theo Điều lệ giải

2
Phụ lục 5 - MÔN: BÍ SÁT

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Phòng học	Cái			1	6	1	6							1	6	1	6	1	6	
2	Phòng giảng viên	Cái			1	6									1	6	1	6			
3	Bàn, ghế	Bộ			30	6	20	6							30	6	30	6	20	6	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Sân thi đấu có từ 10 lanes	Cái	1	12	1	13	1	10	12	8	12	10			1	12	1	13	1	10	
2	Sân khởi động có từ 4 lanes	Cái	1	12	1	13	1	10	4	8	4	10			1	12	1	13	1	10	
3	Khán đài	Cái	2	9	2	10	2	10	1	8	4	10			2	9	2	10	2	10	
4	Âm thanh	Bộ	1	9	1	10	1	10	1	8	4	10			1	9	1	10	1	10	
5	Đèn chiếu sáng	Bộ	16	10	16	13	16	10	12	8	12	10			16	10	16	13	16	10	
6	Phòng chức năng	Cái	10	10	8	11	4	10	5	8	3	10			10	10	8	11	4	10	
7	Cờ và cột treo cờ	Cái	13	9					13	8	13	10			13	9					
8	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	2					1	2	1	2			1	2					
9	Cờ và khung dây treo cờ trong nhà thi đấu	Cái	11	9					11	8	60	10			11	9					
10	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2			1	2	1	2	1	2	
11	Bàn, ghế	Bộ	50	10	50	10	50	10	30	8	30	10			50	10	50	10	50	10	
III	CSVC ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái							1	8	1	10			1	1	1	1	1	1	
2	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói							1	2					1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải

Phụ lục 5 - MÔN: BÍ SẮT

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Bộ máy chiếu	Bộ			1	7	1	6							1	7	1	7	1	6	
2	Máy in	Cái			1	7	1	6							1	7	1	7	1	6	
3	Máy tính xách tay	Cái			1	7	1	6							1	7	1	7	1	6	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Bảng điện tử	Cái	1	10	1	10	1	6							1	10	1	10	1	6	
2	Phần mềm điều hành	Bộ	1	10	1	9									1	10	1	9			
3	Bảng điểm trên sân	Cái	16	10	16	10	16	7							16	10	16	10	16	7	
4	Máy quay Camera	Bộ	2	10	2	10									2	10	2	10			
5	Tivi	Bộ	2	10	2	10									2	10	2	10			
6	Máy photocopy	Bộ	1	10	1	10	1	7	1		1	10			1	10	1	10	1	7	
7	Máy in màu	Bộ	2	10	2	10									2	10	2	10			
8	Máy tính xách tay	Bộ	2	10	2	10	1	7	3		2	10			2	10	2	10	1	7	
9	Trang phục trọng tài	Bộ	30	10	30	10	20	7	60						30	10	30	10	20	7	
10	Thước đo chuyên dụng	Cái	30	9	30	9	20	7	10		10	10			30	9	30	9	20	7	
11	Thước đo 30 m	Cái	15	10	15	10	15	7	10		10	10			15	10	15	10	15	7	
12	Bảng chữ A	Cái	50	9	50	9			60		50	10			50	9	50	9			
13	Bộ thi kỹ thuật	Bộ	4	10	4	10	4	7			2	10			4	10	4	10	4	7	
14	Bi thi kỹ thuật	Bộ	4	10	4	10	4	7			2	10			4	10	4	10	4	7	
15	Bi đích	Viên	100	10	100	10	100	7			50	10			100	10	100	10	100	7	-
III	Trang thiết bị ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Dây, ổ cắm điện	Bộ							10		10	10			15	10	15	10	12	7	
2	Quạt công nghiệp	Cái									6	10			20	10	15	10	12	7	

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức quy định									Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																													
1	Băng zôn	Cái				1	0	100	1	0	100										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Khẩu hiệu	Cái				1	0	100	1	0	100										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
3	Phòng lớn	Cái				1	0	100	1	0	100										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
4	Nước uống	Thùng				30	0	100	30	0	100										30	0	100	30	0	100	30	0	100	
II	Tổ chức thi đấu																													
1	Băng zôn	Cái	2	0	100	3	0	100	2	0	100	4	0	100	4	0	100				2	0	100	3	0	100	2	0	100	
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	3	0	100	2	0	100	80	0	100	50	0	100				2	0	100	3	0	100	2	0	100	
3	Cờ cờ động các nước	Cái	50	0	100															50	0	100								
4	Cờ đuôi nhoe	Cái	50	0	100	50	0	100												50	0	100	50	0	100					
5	Cờ để bàn	Cái	20	0	100															20	0	100								
6	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100	1	0	100	2	0	100	2	0	100				2	0	100	2	0	100	1	0	100	
7	Nước uống	Thùng	100	0	100	200	0	100	100	0	100	100	0	100	150	0	100				100	0	100	200	0	100	100	0	100	
8	Biên bản	Quyển	5	0	100	5	0	100	5	0	100									5	0	100	5	0	100	5	0	100		
9	Cờ thưởng	Cái	32	0	100	70	0	100	32	0	100									32	0	100	70	0	100	32	0	100		
10	Cờ lưu niệm	Cái	20	0	100	25	0	100	20	0	100	12	0	100	12	0	100				20	0	100	25	0	100	20	0	100	
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100	12	0	100	8	0	100	8	0	100				12	0	100	12	0	100	12	0	100	
12	Huy chương	Bộ	8	0	100	15	0	100	8	0	100									8	0	100	15	0	100	8	0	100		
III	Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																													
1	Phông trao thưởng	Cái										1	0	100	1	0	100				1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phướn treo khu vực thi đấu	Cái										20	0	100	20	0	100				30	0	100	20	0	100	10	0	100	
3	Thẻ Ban tổ chức, trọng tài, HLV, VĐV, phục vụ	Cái																		300	0	100	200	0	100	200	0	100		
4	Văn phòng phẩm phục vụ tập huấn, thi đấu	Gói										1	0	100	1	0	100				2	0	100	2	0	100	2	0	100	
5	Biên đoàn tham dự giải	Cái										12	0	100	12	0	100				Căn cứ số đoàn tham dự giải									
6	Hoa khai mạc giải	Bó										12	0	100	12	0	100													

7	Hoa để bán đại biểu	Bát										10	0	100	10	0	100					30	0	100	20	0	100	10	0	100	
8	Hoa trao giải	Bó										84	0	100	72	0	100					Căn cứ theo bộ huy chương									
9	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ																													
10	Áo dài khai, bề mạt và trao thưởng	Bộ										20	0	100	18	0	100					Căn cứ theo định mức lao động									
11	Điện, nước tại địa điểm tập huấn, thi đấu	Gói										1	0	100	1	0	100											1	0	100	1
12	Dung dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói										1	0	100	1	0	100					1	0	100	1	0	100	1	0	100	
13	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói										1	0	100								1	0	100	1	0	100				
14	Thuê cấp cứu 115	Xe										1	0	100	1	0	100					2	0	100	2	0	100	1	0	100	
15	Thuốc sơ cấp cứu	Gói													1	0	100					1	0	100	1	0	100	1	0	100	

22

1
Phụ lục 23 - MÔN: ĐÁU KIỂM

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																			
1	Ban Tổ chức	8	6	8	6	8	6							8	6	8	6	8	6	
2	Giảng viên	2	6	2	6	2	6							2	6	2	6	2	6	
3	Nhân viên phục vụ	20	6	20	6	20	6							20	6	20	6	20	6	
4	Nhân viên thị phạm	12	6	12	6	12	6							12	6	12	6	12	6	
II	Tổ chức thi đấu																			
1	Ban Tổ chức	15	10	15	10	11	10			10	8			15	10	15	10	11	10	
2	Khách quốc tế																			
2.1	Liên đoàn thế giới	2	10											2	10					
2.2	Liên đoàn Châu Á	2	10											2	10					
3	Ban Trọng tài	48	7			48	10							48	7			48	10	
3.1	Giám sát quốc tế	3	14											3	14					
3.2	Trọng tài quốc tế	16	14											16	14					
3.3	Trọng tài Việt Nam	48	7	32	10	48	10			45	8			48	7	32	10	48	10	
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	7	20	10	20	10			6	8			20	7	20	10	20	10	
5	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	36	7	36	10	36	10			10	8			36	7	36	10	36	10	
6	Tình nguyện viên	30	14											30	14					
7	Nhân viên Y tế	6	7	6	10	6	10			4	8			6	7	6	10	6	10	
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh	18	7	18	14	18	10			10	8			18	7	18	14	18	10	
III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																			
1	Thiếu nữ cầm biên đoàn + bung bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải									20	1			30	2	30	2	30	2	Tăng giảm theo quy mô giải
2	Thiếu nữ bung bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng									6	6			6	7	6	7	6	7	Tăng giảm theo Điều lệ giải

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức đề xuất						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Phòng học	Cái	1	6	1	6	1	6							1	6	1	6	1	6	
2	Phòng tập	Cái	1	6	1	6	1	6							1	6	1	6	1	6	
3	Phòng giảng viên	Cái	1	6	1	6	1	6							1	6	1	6	1	6	
4	Bàn, ghế	Bộ	50	6	50	6	50	6							50	6	50	6	50	6	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Nhà thi đấu	Cái	1	10	1	10	1	12			1	8			1	10	1	10	1	12	
2	Khu tập luyện	cái	1	15	2	12	1	15			1	8			1	15	2	12	1	15	
2	Khán đài	Cái	2	10	2	10	2	12			1	8			2	10	2	10	2	12	
3	Ấm thanh	Bộ	1	10	1	10	1	12			1	8			1	10	1	10	1	12	
4	Phòng chức năng	Cái	8	10	12	10	8	12			8	8			8	10	12	10	8	12	
5	Cờ và cột treo cờ	Cái	3	10	13	12	3	12			1	8			3	10	13	12	3	12	
6	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	3	10	3	10	3	12			1	8			3	10	3	10	3	12	
7	Cờ và khung dây treo cờ trong nhà thi đấu	Cái	3	10	50	10	3	12			1	8			3	10	50	10	3	12	
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	10	1	7	1	12			1	8			1	10	1	7	1	12	
9	Bàn + ghế	Bộ	30+100	10	50+300	7	30+100	12			30+150	8			30+100	10	50+300	7	30+100	12	
III	CSVK ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái									1	8			1	1	1	1	1	1	
2	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói													1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải

Phụ lục 23 - MÔN: ĐẤU KIỂM

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Dụng cụ (đường kiểm, đèn trọng tài, trang phục đấu kiếm, kiểm điện 3 nội dung)...	Bộ	6	6	6	6	6	6							6	6	6	6	6	6	
2	Máy chiếu	Bộ	1	6	1	6	1	6							1	6	1	6	1	6	
3	Máy tính xách tay	Chiếc	6	6	6	6	6	6							6	6	6	6	6	6	
4	Bộ thẻ trọng tài	Bộ	18	6	18	6	18	6							18	6	18	6	18	6	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Đường kiểm thi đấu (tiêu chuẩn quốc tế)	Bộ	18	10	36	10	18	12			4	8			18	10	36	10	18	12	
2	Đèn trọng tài	Bộ	20	10	36	10	20	12							20	10	36	10	20	12	
3	Cục đấu sàn	Cái	40	10	82	10	40	12			4	8			40	10	82	10	40	12	
4	Máy quay camera	Bộ	6	10	6	10	6	12			4	8			6	10	6	10	6	12	
5	Máy tính xách tay (Camera trọng tài)	Chiếc	6	10	6	10	6	12							6	10	6	10	6	12	
6	Máy tính xách tay (Bộ phận thư ký)	Chiếc	3	10	3	10	3	12	2 8					3	10	3	10	3	12		
7	Máy photocopy	Chiếc	1	10	1	10	1	12			1	8			1	10	1	10	1	12	
8	Máy in	Bộ	3	10	3	10	3	12			1	8			3	10	3	10	3	12	
9	Bộ kiểm tra dụng cụ thi đấu	Bộ	2	10	3	10	2	12			2	8			2	10	3	10	2	12	
10	Hệ thống âm thanh, ánh sáng phục vụ đường kiểm chung kết	Bộ	1	10	1	10	1	12			1	8			1	10	1	10	1	12	

11	Bản quyền phần mềm điều hành giải	Phần mềm	2	10	2	10	2	12							2	10	2	10	2	12	
12	Bản quyền và trang thiết bị video trọng tài	Bộ	1	10	1	10	1	12							1	10	1	10	1	12	
13	Hệ thống đèn không dây trọng tài	Bộ	16	10	32	10	16	12							16	10	32	10	16	12	
14	Giấy chứng nhận huấn luyện	Chiếc	150			300		300							Chiếc	150		300		300	
15	Thẻ cho những người tham dự	Chiếc	500		1500		500								500		1500		500		
16	Sân khấu đường kiểm chung kết	Bộ	1	10	1	10	1	12			1	8			1	10	1	10	1	12	
17	Thảm trải sân nhà thi đấu	m2	2000m2		8000m2		2000m2				200	8			2000m2		8000m2		2000m2		
18	Màn hình hiển thị bảng đấu, kết quả thi đấu	Bộ	6	12	20	10	6	12							6	12	20	10	6	12	
19	Bộ đàm	Chiếc			10	10											10	10			
III	Trang thiết bị ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Bảng chữ A lớn	Cái													30	10	30	10	20	12	
2	Dây, ổ cắm điện	Bộ									10	8			20	10	30	10	15	12	
3	Quạt công nghiệp	Cái									8	8			15	10	20	10	12	12	

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức quy định									Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú	
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)				
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)		
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																														
1	Bảng zona	Cái	2	0	100	2	0	100	2	0	100										2	0	100	2	0	100	2	0	100		
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	2	0	100	2	0	100										2	0	100	2	0	100	2	0	100		
3	Phông lớn	Cái	2	0	100	2	0	100	2	0	100										2	0	100	2	0	100	2	0	100		
4	Nước uống	Thùng	30	0	100	30	0	100	30	0	100										30	0	100	30	0	100	30	0	100		
5	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100	1	0	100										1	0	100	1	0	100	1	0	100		
II	Tổ chức thi đấu																														
1	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100	1	0	100				1	0	100				1	0	100	1	0	100	1	0	100		
2	Bảng zona	Cái	50	0	100	100	0	100	50	0	100				6	0	100				50	0	100	100	0	100	50	0	100		
3	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	10	0	100	10	0	100				20	0	100				10	0	100	10	0	100	10	0	100		
4	Cờ cổ động các nước	Cái	500	0	100																500	0	100								
5	Cờ đuôi nheo	Cái	100	0	100	500	0	100	100	0	100										100	0	100	500	0	100	100	0	100		
6	Cờ để bàn	Cái	30	0	100																30	0	100								
7	Phông lớn	Cái	3	0	100	6	0	100	3	0	100				2	0	100				3	0	100	6	0	100	3	0	100		
8	Nước uống	Thùng	50	0	100	200	0	100	60	0	100				100	0	100				50	0	100	200	0	100	60	0	100		
9	Biển báo	Quyển	30	0	100	30	0	100	30	0	100										30	0	100	30	0	100	30	0	100		
10	Cờ thưởng	Cái	30	0	100	30	0	100	50	0	100										30	0	100	30	0	100	50	0	100		
11	Cờ lưu niệm	Cái	30	0	100	100	0	100	30	0	100				12	0	100				30	0	100	100	0	100	30	0	100		
12	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100	12	0	100				6	0	100				12	0	100	12	0	100	12	0	100		
13	Huy chương	Bộ	14	0	100	12	0	100	24	0	100										14	0	100	12	0	100	24	0	100		
14	Hoa trao thưởng	Bó	150	0	100	150	0	100	300	0	100				120	0	100				150	0	100	150	0	100	300	0	100		
15	Trang phục trọng tài	Bộ	48	0	100	64	0	100	48	0	100										48	0	100	64	0	100	48	0	100		
III	Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																														
1	Phông trao thưởng	Cái													1	0	100				1	0	100	1	0	100	1	0	100		
2	Phướn treo khu vực thi đấu	Cái													10	0	100				30	0	100	30	0	100	10	0	100		
4	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị thi đấu	Lượt																			4	0	100	4	0	100	4	0	100		
5	Biển đoàn tham dự giải	Cái													12	0	100				Căn cứ số đoàn tham dự giải										
	Hoa khai mạc	Bó													12	0	100														
6	Hoa để bàn đại biểu	Bát													10	0	100				30	0	100	20	0	100	10	0	100		
10	Hoa trao giải	Bó													120	0	100				Căn cứ theo bộ huy chương										
7	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ													26	0	100														

8	Điện, nước tại địa điểm tập huấn. thi đấu	Gói													1	0	100					1	0	100	1	0	100	1	0	100	
9	Dụng dịch vệ sinh (tây, rửa)	Gói													1	0	100					1	0	100	1	0	100	1	0	100	
10	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói																				1	0	100	1	0	100				
11	Thuê cấp cứu 1 !5	Xc													1	0	100					2	0	100	2	0	100	1	0	100	
12	Thuốc sơ cấp cứu	Gói																				1	0	100	1	0	100	1	0	100	

I
Phụ lục 24 - MÔN: ĐIỀN KINH

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
1	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																			
1	Ban Tổ chức	15	8	15	10	15	8							15	8	15	10	15	8	
2	Giảng viên	8	8	8	10	8	8							8	8	8	10	8	8	
3	Nhân viên phục vụ	30	8	20	10	20	8							30	8	20	10	20	8	
4	Nhân viên thị phạm	30	8	20	10	20	8							30	8	20	10	20	8	
5	Chuyên gia	4	8	4	10	4	8							4	8	4	10	4	8	
6	Phiên dịch	2	10											2	10					
II	Tổ chức thi đấu																			
1	Ban Tổ chức	20	10	20	10	20	10					12	6	20	10	20	10	20	10	
2	Khách quốc tế	5	10											5	10					
2.1	Liên đoàn thế giới	5	10											5	10					
2.2	Liên đoàn Châu Á	5	10											5	10					
3	Ban Trọng tài	185	20	185	20	185	20							185	20	185	20	185	20	
3.1	Giám sát quốc tế	6	10											6	10					
3.2	Trọng tài quốc tế	35	10											35	10					
3.3	Trọng tài Việt Nam	185	20	185	20	185	20					60	6	185	20	185	20	185	20	
3.4	Trọng tài điện tử	40	24	40	24	40	24							40	24	40	24	40	24	
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn	50	20	50	20	50	20					20	6	50	20	50	20	50	20	
5	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	50	20	50	20	50	20							50	20	50	20	50	20	
6	Tình nguyện viên	40	20	40	20	40	20							40	20	40	20	40	20	

7	Nhân viên Y tế	10	20	10	20	10	20					6	6	10	20	10	20	10	20	
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh	100	20	100	20	100	20					20	6	100	20	100	20	100	20	
III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																			
1	Phiên dịch	5	10											5	10					
2	Thiếu nữ cảm biến đoàn + bưng bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải											36	6	30	2	30	2	30	2	Tăng giảm theo quy mô giải
3	Thiếu nữ bưng bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng											6	6	6	7	6	7	6	7	Tăng giảm theo Điều lệ giải

Phụ lục 24 - MÔN: ĐIỀN KINH

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Phòng học	Cái	2	8	2	10	2	8							2	8	2	10	2	8	
2	Phòng tập	Cái	2	8	2	10	2	8							2	8	2	10	2	8	
3	Phòng giảng viên	Cái	2	8	2	10	2	8							2	8	2	10	2	8	
4	Bàn, ghế	Bộ	180	8	180	10	180	8							180	8	180	10	180	8	
5	Sân Điền kinh thực hành	cái	1	8	1	10	1	8							1	8	1	10	1	8	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Sân vận động	Cái	1	13	1	13	1	13					1	6	1	13	1	13	1	13	
2	Khán đài	Cái	2	10	2	10	2	10							2	10	2	10	2	10	
3	Ấm thanh	Bộ	1	10	1	10	1	10					1	6	1	10	1	10	1	10	
4	Phòng chức năng	Cái	8	10	20	10	8	10					3	6	8	10	20	10	8	10	
5	Cờ và cột treo cờ	Bộ	1	10	1	10	1	10					1	6	1	10	1	10	1	10	
6	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	10	1	10	1	10					1	6	1	10	1	10	1	10	
7	Cờ và khung dây treo cờ ngoài SVĐ	Bộ	1	10	1	10	1	10					1	6	1	10	1	10	1	10	
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	10	1	10	1	10					1	6	1	10	1	10	1	10	
9	Bàn ghế trong sân	Bộ	50	10	50	10	50	10					30	6	50	10	50	10	50	10	
10	Bàn ghế ngoài sân vận động nội dung thi đấu ngoài đường	Bộ	30	10	30	10	30	10					10	6	30	10	30	10	30	10	
III	CSVC ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái											1	1	1	1	1	1	1	1	
2	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói													1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Bàn ghế	Cái	180	8	180	10	180	8							180	8	180	10	180	8	
2	Bộ máy chiếu	Bộ	1	8	1	10	1	8							1	8	1	10	1	8	
3	Máy in	Cái	2	8	4	10	4	8							2	8	4	10	4	8	
4	Máy tính xách tay	Cái	4	8	4	10	4	8							4	8	4	10	4	8	
5	Bộ loa di động	Cái	1	8	1	10	1	8							1	8	1	10	1	8	
6	Bảng trắng	Cái	6	8	4	10	6	8							6	8	4	10	6	8	
7	Bút viết bảng	Cái	80	8	80	10	80	8							80	8	80	10	80	8	
8	Máy photocopy	Chiếc	1	8	1	10	1	8							1	8	1	10	1	8	
9	Bộ đàm	Cái	20	8	20	8	20	8							20	8	20	8	20	8	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Bàn đạp	Cái	10	10	10	10	10	10					10	6	10	10	10	10	10	10	
2	Rào chạy	Cái	100	10	100	10	100	10							100	10	100	10	100	10	
3	Tạ	quả	10	10	10	10	10	10					10	6	10	10	10	10	10	10	
4	Tạ xích	quả	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
5	Lao	cái	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
6	Đĩa	cái	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
7	Đồng hồ bấm tay	Cái	25	10	25	10	25	10					6	6	25	10	25	10	25	10	
8	Rào CNV	Cái	5	10	5	10	5	10							5	10	5	10	5	10	
9	Ghế trọng tài đích	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
10	Còi	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	

11	Sào nhảy	Cái	20	10	20	10	20	10							20	10	20	10	20	10	
12	Đệm, cột nhảy sào	Bộ	2	10	10	10		10					1	6	2	10	10	10		10	
13	Xà ngang nhảy sào	Cái	4	10	4	10	4	10					2	6	4	10	4	10	4	10	
14	Thước thép	Cái	4	10	4	10	4	10					2	6	4	10	4	10	4	10	
15	Súng phát lệnh	Bộ	2	10	2	10	2	10					1	6	2	10	2	10	2	10	
16	Bảng trắng	Cái	5	10	5	10	5	10					1	6	5	10	5	10	5	10	
17	Trang phục trọng tài	Cái	185	10	185	10	185	10							185	10	185	10	185	10	
18	Lều bạt	Cái	30	10	30	10	30	10					2	6	30	10	30	10	30	10	
19	Đồng hồ treo tường	Cái	2	10	2	10	2	10							2	10	2	10	2	10	
20	Bàn ghế	Bộ	50	10	50	10	50	10					30	6	50	10	50	10	50	10	
21	Ghế nhỏ cho trọng tài	Cái	50	10	50	10	50	10					30	6	50	10	50	10	50	10	
22	Ghế băng dài cho VĐV ngồi chờ	Cái	50	10	50	10	50	10					25	6	50	10	50	10	50	10	
23	Bảng tên các đơn vị	Cái	65	10	45	10	65	10					36	6	65	10	45	10	65	10	
24	Xe chở bọc xuất phát	Cái	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
25	Bục phát lệnh	Cái	2	10	2	10	2	10							2	10	2	10	2	10	
26	Bục ngồi trước XP	Cái	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
27	Dạn phát lệnh	Hộp	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
28	Bảng đen che khói súng	Cái	1	10	1	10	1	10							1	10	1	10	1	10	
29	Cờ trọng tài	Cái	100	10	100	10	100	10					50	6	100	10	100	10	100	10	
30	Cờ xác định hướng gió	Cái	20	10	20	10	20	10							20	10	20	10	20	10	
31	Vật mốc phân đường chạy cự ly dài	Cái	100	10	100	10	100	10					60	6	100	10	100	10	100	10	
32	Gậy chạy tiếp sức	Cái	20	10	20	10	20	10					10	6	20	10	20	10	20	10	
33	Bảng báo vòng	Cái	2	10	2	10	2	10					1	6	2	10	2	10	2	10	
34	Biển bắt phạm quy đi bộ	Cái	16	10	16	10	16	10							16	10	16	10	16	10	
35	Xe chở rào	Cái	10	10	10	10	10	10							10	10	10	10	10	10	
36	Thanh xà ngang nhảy cao	Cái	4	10	4	10	4	10					2	6	4	10	4	10	4	10	
37	Thước đo nhảy cao	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
38	Đệm nhảy cao	Cái	2	10	2	10	2	10					1	6	2	10	2	10	2	10	
39	Cột đứng	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
40	Thanh nâng xà	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
41	Ván giậm nhảy xa	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	

42	Ván xác định phạm quy	Cái	5	10	5	10	5	10					2	6	5	10	5	10	5	10	
43	Ván giậm nhảy 3 bước	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
44	Xềng sỏi cát	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
45	Sang cát	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
46	Vật mốc đánh dấu nhảy xa	Cái	50	10	50	10	50	10					30	6	50	10	50	10	50	10	
47	Đất nặn bắt phạm quy	Hộp	20	10	20	10	20	10					10	6	20	10	20	10	20	10	
48	Biển báo khoảng cách nhảy, ném	Cái	5	10	5	10	5	10							5	10	5	10	5	10	
49	Bảng báo thành tích	Cái	5	10	5	10	5	10							5	10	5	10	5	10	
50	Máy quay Camera	Cái	5	10	5	10	5	10					2	6	5	10	5	10	5	10	
51	Băng keo các màu	Cuộn	30	10	30	10	30	10					10	6	30	10	30	10	30	10	
52	Loa Pin	Cái	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
53	Sơn xịt kẻ đường	Hộp	100	10	100	10	100	10							100	10	100	10	100	10	
54	Xe đạp	Cái	20	10	20	10	20	10							20	10	20	10	20	10	
55	Cọc giấy	Cái	500	10	500	10	500	10							500	10	500	10	500	10	
56	Thùng đựng đá	Cái	20	10	20	10	20	10							20	10	20	10	20	10	
57	Bảng báo Km	Cái	100	10	100	10	100	10							100	10	100	10	100	10	
58	Mút miếng	Cái	200	10	200	10	200	10							200	10	200	10	200	10	
59	Giỏ đựng quần áo vận động viên	Cái	100	10	100	10	100	10					50	6	100	10	100	10	100	10	
60	Thẻ bắt lỗi phạm quy	Cái	20	10	20	10	20	10							20	10	20	10	20	10	
61	Đạn phát lệnh	Hộp	02	10	02	10	02	10							02	10	02	10	02	10	
62	Ông tay áo trọng tài xuất phát	Cái	02	10	02	10	02	10							02	10	02	10	02	10	
63	Cờ đánh dấu mốc kỷ lục quốc gia	Cái	04	10	04	10	04	10							04	10	04	10	04	10	
64	Cờ báo giới hạn phạm quy 800m	Cái	02	10	02	10	02	10							02	10	02	10	02	10	
65	Cột đích	Bộ	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
66	Dây đích	Cuộn	03	10	03	10	03	10					1	6	03	10	03	10	03	10	
67	Bảng báo vòng	Bộ	01	10	01	10	01	10					1	6	01	10	01	10	01	10	
68	Búa + dây xích ném	Quả	12	10	12	10	12	10							12	10	12	10	12	10	
69	Cuộn dây móc ném dĩa	m	200	10	200	10	200	10					2	6	200	10	200	10	200	10	
70	Cân tạ	Chiếc	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
71	Thước đo môn nhảy sào	Chiếc	02	10	02	10	02	10					2	6	02	10	02	10	02	10	

72	Máy Photocopy	Chiếc	01	10	01	10	01	10					1	6	01	10	01	10	01	10	
73	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Chiếc	04	10	04	10	04	10					6	6	04	10	04	10	04	10	
74	Hệ thống đồng hồ điện tử	Bộ	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
75	Bộ đàm	Chiếc	20	10	20	10	20	10							20	10	20	10	20	10	
76	Công đích, xuất phát Marathon	Bộ	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
77	Hệ thống điện sử dụng điều hành (có kèm ổ cắm khu đích và xuất phát)	Bộ	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
78	Xe cứu thương (trong sân và ngoài đường)	Chiếc	02	10	02	10	02	10					1	6	02	10	02	10	02	10	
79	Bục cho phóng viên khu vực đích	Chiếc	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
80	Nhà vệ sinh sinh di động	Chiếc	04	10	04	10	04	10					2	6	04	10	04	10	04	10	
81	Barie cứng (hoặc mềm)	Chiếc	2000	10	2000	10	2000	10							2000	10	2000	10	2000	10	
82	Bảng chữ A khu đích Marathon	Chiếc	200	10	200	10	200	10							200	10	200	10	200	10	
83	Lồng bảo hiểm ném dĩa	Chiếc	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
84	Tủ đựng tài liệu phát các đoàn và thư ký	Chiếc	02	10	02	10	02	10							02	10	02	10	02	10	
85	Cục phát Wifi ngoài trời	Bộ	02	10	02	10	02	10							02	10	02	10	02	10	
86	Bảng điện tử hiển thị thành tích trên sân vận động	cái	05	10	05	10	05	10							05	10	05	10	05	10	
87	Khung kéo cờ trao thưởng	Bộ	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
88	Dây điện, ổ cắm	cái	20	10	20	10	20	10					10	6	20	10	20	10	20	10	
89	Phòng các cuộc họp	cái	03	10	03	10	03	10					2	6	03	10	03	10	03	10	
90	Nấm đánh dấu trên sân	cái	100	10	100	10	100	10					20	6	100	10	100	10	100	10	
91	Thuê xe vận chuyển trang thiết bị	Chiếc	02	10	02	10	02	10							02	10	02	10	02	10	
92	Công đích	Chiếc	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	
93	Bộ tham chip để giám sát thành tích cho vận động viên thi đấu Marathon	Bộ	06	10	06	10	06	10							06	10	06	10	06	10	
94	Máy tính xách tay	Bộ	6	10	6	10	6	10					2	6	6	10	6	10	6	10	
95	Máy in	Chiếc	2	10	2	10	2	10					2	6	2	10	2	10	2	10	
96	Máy photo	Chiếc	1	10	1	10	1	10					1	6	1	10	1	10	1	10	
97	TV	Chiếc	2	10	2	10	2	10							2	10	2	10	2	10	
98	Máy phát điện dự phòng	Chiếc	01	10	01	10	01	10							01	10	01	10	01	10	

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức quy định									Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú	
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)				
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)		
1	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																														
1	Băng zôn	Cái	2	0	100	2	0	100	2	0	100										2	0	100	2	0	100	2	0	100		
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	2	0	100	2	0	100										2	0	100	2	0	100	2	0	100		
3	Phòng lớn	Cái	1	0	100	1	0	100	1	0	100										1	0	100	1	0	100	1	0	100		
4	Nước uống	Thùng	200	0	100	200	0	100	200	0	100										200	0	100	200	0	100	200	0	100		
5	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100	1	0	100										1	0	100	1	0	100	1	0	100		
II	Tổ chức thi đấu																														
1	Băng zôn	Cái	2	0	100	3	0	100	2	0	100							3	0	100	2	0	100	3	0	100	2	0	100		
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	3	0	100	2	0	100							20	0	100	2	0	100	3	0	100	2	0	100		
3	Cờ cổ động các nước	Cái				50	0	100															50	0	100						
4	Cờ đuôi nheo	Cái	50	0	100	50	0	100	50	0	100										50	0	100	50	0	100	50	0	100		
5	Cờ để bàn	Cái	45	0	100																45	0	100								
6	Phòng lớn	Cái	2	0	100	2	0	100	2	0	100							2	0	100	2	0	100	2	0	100	2	0	100		
7	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100	300	0	100							80	0	100	300	0	100	300	0	100	300	0	100		
8	Biển báo	Quyển	5	0	100	5	0	100	5	0	100										5	0	100	5	0	100	5	0	100		
9	Cờ thưởng	Cái	8	0	100	8	0	100	8	0	100										8	0	100	8	0	100	8	0	100		
10	Cờ lưu niệm	Cái	65	0	100	65	0	100	65	0	100							30	0	100	65	0	100	65	0	100	65	0	100		
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100	12	0	100							3	0	100	12	0	100	12	0	100	12	0	100		
12	Huy chương	Bộ	52	0	100	52	0	100	52	0	100							40	0	100	52	0	100	52	0	100	52	0	100		
13	Số đeo vải	Chiếc	2400	0	100	2400	0	100	2400	0	100							1600	0	100	2400	0	100	2400	0	100	2400	0	100		
14	Số dán đùi	Chiếc	2100	0	100	2100	0	100	2100	0	100										2100	0	100	2100	0	100	2100	0	100		
15	Văn phòng phẩm	Gói	01	10	100	01	10	100	01	10	100							1	0	100	01	10	100	01	10	100	01	10	100		
16	Kết quả thi đấu	Quyển	75	0	100	75	0	100	75	0	100							10	0	100	75	0	100	75	0	100	75	0	100		
18	Dao nhỏ miết đất bắt phạm quy	Cái	02	10	100	02	10	100	02	10	100										02	10	100	02	10	100	02	10	100		
19	Chổi quét làm sạch khu vực giành nháy	Cái	01	10	100	01	10	100	01	10	100							1	0	100	01	10	100	01	10	100	01	10	100		
21	Dây đích cho nội dung Marathon và đi bộ	Chiếc	01	10	100	01	10	100	01	10	100										01	10	100	01	10	100	01	10	100		
22	Cờ chuối gắn trên xe trọng tài	Chiếc	30	10	100	30	10	100	30	10	100										30	10	100	30	10	100	30	10	100		
23	Chậu nhựa đựng nước	Chiếc	10	10	100	10	10	100	10	10	100										10	10	100	10	10	100	10	10	100		
24	Thùng rác	Chiếc	10	10	100	10	10	100	10	10	100							10	0	100	10	10	100	10	10	100	10	10	100		
25	Băng bảo quay vòng	Chiếc	5	10	100	5	10	100	5	10	100							2	0	100	5	10	100	5	10	100	5	10	100		
26	Cờ chuối khu vực đích	Cái	100	10	100	10	100	10	100	10	100										100	10	100	10	100	10	100	10	100		
27	Dây an ninh giới hạn khu vực cấm	Cuộn	100	10	100	10	100	10	100	10	100										100	10	100	10	100	10	100	10	100		
28	Giấy chứng nhận	Chiếc	210	10	100	210	10	100	210	10	100							200	0	100	210	10	100	210	10	100	210	10	100		
29	Thẻ	Cái	1000	10	100	1000	10	100	1000	10	100										1000	10	100	1000	10	100	1000	10	100		

30	Hoa khai bế mạc, trao thưởng	bó	75	10	100	75	10	100	75	10	100									75	10	100	75	10	100	75	10	100	
31	Bột xoa tay	túi	50	10	100	50	10	100	50	10	100									50	10	100	50	10	100	50	10	100	
32	Xăng cho trọng tài theo đoàn	xe	100	10	100	10	100	10	100	10	100									100	10	100	10	100	10	100	10	100	
33	Biên chỉ dẫn đường Marathon	cái	80	10	100	80	10	100	80	10	100									80	10	100	80	10	100	80	10	100	
34	Đá lạnh	túi	50	10	100	50	10	100	50	10	100									50	10	100	50	10	100	50	10	100	
35	Khăn phủ khay trao thưởng	cái	9	10	100	9	10	100	9	10	100						3	0	100	9	10	100	9	10	100	9	10	100	
36	Áo mưa	cái	250	10	100	200	10	100	200	10	100									250	10	100	200	10	100	200	10	100	
37	Mũ che nắng	Chiếc	250	10	100	200	10	100	200	10	100									250	10	100	200	10	100	200	10	100	
38	Xăng dầu (điều hành giám sát đường đua)	lít	500	10	100	300	10	100	300	10	100									500	10	100	300	10	100	300	10	100	
39	Pin loa tay	đôi	30	10	100	45	10	100	300	10	100									30	10	100	45	10	100	300	10	100	
40	Số đeo vai	Chiếc	2400	10	100	2400	10	100	2400	10	100						600	0	100	2400	10	100	2400	10	100	2400	10	100	
41	Số dán đùi	Chiếc	2100	10	100	2100	10	100	2100	10	100									2100	10	100	2100	10	100	2100	10	100	
III	Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																												
1	Phòng trao thưởng	Cái															1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phướn treo khu vực thi đấu	Cái															20	0	100	30	0	100	30	0	100	10	0	100	
3	Biển đoàn tham dự giải	Cái															30	0	100	Căn cứ số đoàn tham dự giải									
4	Hoa khai mạc	Bó															30	0	100	Căn cứ số đoàn tham dự giải									
5	Hoa trao thưởng	Bó																0	100	Căn cứ theo điều lệ giải									
6	Hoa để bàn đại biểu	Bát															6	0	100	30	0	100	20	0	100	10	0	100	
7	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ															42	0	100	Căn cứ theo định mức lao động									
8	Điện, nước tại địa điểm tập huấn, thi đấu	Gói															1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
9	Dụng dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói															1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
10	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói																		1	0	100	1	0	100				
11	Thuốc sơ cấp cứu	Gói																		1	0	100	1	0	100	1	0	100	

Phụ lục 37 - MÔN: ROWING

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																			
1	Ban Tổ chức	10	9											10	9	10	9	10	9	
2	Giảng viên	3	7											3	7	3	7	3	7	
3	Nhân viên phục vụ	8	7											8	7	8	7	8	7	
4	Nhân viên thị phạm	10	7											10	7	10	7	10	7	
II	Tổ chức thi đấu																			
1	Ban Tổ chức	15	7	15	7	15	7			15	7			15	7	15	7	15	7	
2	Khách quốc tế																			
2.1	Liên đoàn thế giới	2	6											2	6					
2.2	Liên đoàn Châu Á	2	6											2	6					
2.3	Liên đoàn ĐNA	2	6											2	6					
3	Ban Trọng tài																			
3.1	Giám sát quốc tế	1	6											1	6					
3.2	Ủy ban kỹ thuật QT	3	6											3	6					
3.3	Trọng tài quốc tế	26	6											26	6					
3.3	Trọng tài Việt Nam	65	12	65	12	65	12			65	12			65	12	65	12	65	12	
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn (giám sát, thư ký...)	30	12	30	12	30	12			12	10			30	12	30	12	30	12	
5	Tình nguyện viên	30	6											30	6					
6	Nhân viên Y tế	6	6	6	6	6	6			6	10			6	6	6	6	6	6	
7	Nhân viên bảo vệ, an ninh	15	16	35	16	15	16			20	7			15	16	35	16	15	16	
8	Nhân viên cứu hộ	15	12	18	12	15	12			10	10			15	12	18	12	15	12	
9	Kỹ thuật viên	30	12	30	12	30	12			2	10			30	12	30	12	30	12	
10	Nhân viên phục vụ	20	12	20	12	20	12			50	10			20	12	20	12	20	12	

III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																			
1	Phiên dịch	2	6											2	6					
2	Thiếu nữ cầm biển đoàn + bưng bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải									27	2			30	2	30	2	30	2	Tăng giảm theo quy mô giải
3	Thiếu nữ bưng bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng									6	6			6	6	6	6	6	6	Tăng giảm theo Điều lệ giải
4	Thuê MC dẫn chương trình Khai mạc, bế mạc , dẫn chương trình thi đấu									2	2			2	2	2	2	2	2	

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Phòng học	Cái	1	6											1	6	1	6	1	6	
2	Phòng giảng viên	Cái	1	6											1	6	1	6	1	6	
3	Bàn, ghế	Bộ	65	6											65	6	65	6	65	6	
4	Mặt nước thực hành	KV	1	6											1	6	1	6	1	6	Theo tiêu chuẩn Giải
5	Máy chiếu	Chiếc	2	6											2	6	2	6	2	6	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Khán đài	Cái	500	6	1.500	6	300	6			250	10			500	6	1.500	6	300	6	
2	Âm thanh	Bộ	1	6	2	6	1	6			1	7			1	6	2	6	1	6	
3	Phòng chức năng	Cái	12	8	25	8	10	8			3	10			12	8	25	8	10	8	
4	Cờ và cột treo cờ	Cái	1	6	13	12					1	10			1	6	13	12			
5	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	6							1	10			1	6					
6	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	6	1	6	1	6			1	7			1	6	1	6	1	6	
7	Bàn ghế	Bộ	120	8	150	8	80	8			120	7			120	8	150	8	80	8	
8	Khu vực mặt nước thi đấu: Kích thước (dài từ 2.120 – 2.500m, rộng từ 105 – 150m, độ sâu tối thiểu toàn khu vực mặt nước là 3M)	M ²	375.000	12	375.000	12	375.000	12			375.000	10			375.000	12	375.000	12	375.000	12	Không có sóng, gió to, dòng chảy, vật cản.
9	Khu vực dề thuyền, tháo lắp, cân chỉnh thuyền	M ²	5000	12	12.000	12	5000	12			500	10			5000	12	12.000	12	5000	12	Tối thiểu là 50m x 100m
10	Khu dựng lều VDV & dựng sân khấu	M ²	1.200	12	2.500	12	1.200	12			500	10			1.200	12	2.500	12	1.200	12	

11	Tháp đích cao tối thiểu 9m	Tòa	18	6	48	6	18	6			2	7			18	6	48	6	18	6	Ba tầng tối thiểu 4m x 6m
12	Đường đua tiêu chuẩn Rowing 8 lần đua, dài 2000m, 10 dây cáp phao gồm:																				
12.1	Dây cáp bọc thép	M	25000	12	25000	12	25000	12			7000	10			25000	12	25000	12	25000	12	8 lần đua 10 dây phao
12.2	Bóng nhựa cao su (màu đỏ, vàng phi 15cm)	Quả	2000	12	2000	12	2000	12			1300	10			2000	12	2000	12	2000	12	10 dây phao 200m/10m 1 quả
12.3	Dây cước buộc bóng	M	5000	12	5000	12	5000	12			5000	10			5000	12	5000	12	5000	12	1400 quả bóng x 3,5m
12.4	Neo cáp dưới đáy hồ	Quả	167	12	167	12	167	12			167	10			167	12	167	12	167	12	150m/quả x 10 dây phao x 2500
12.5	Cọc thép neo dây cáp	Cái	20	12	20	12	20	12			20	10			20	12	20	12	20	12	
12.6	Biển phao hiệu giữa quãng (Nổi hình hộp)	Cái	18	12	18	12	18	12			18	10			18	12	18	12	18	12	Kích thước số hiệu: Rộng 25cm, Cao 1,2m
12.7	Bóng đỏ cảnh giới	Quả	150	12	150	12	150	12			150	10			150	12	150	12	150	12	
12.8	Khung ngắm đích	Cái	1	12	1	12	1	12			1	10			1	12	1	12	1	12	
12.9	Bảng hiệu đích	Cái	1	12	1	12	1	12			1	10			1	12	1	12	1	12	
13	Cầu phao nổi lên xuống thuyền	Cái	4	12	4	12	4	12			4	10			4	12	4	12	4	12	Dài 22m, rộng 6m, độ nổi tối đa 15cm.
14	Cầu lên, xuống máy	Cái	1	12	1	12	1	12			1	10			1	12	1	12	1	12	
15	Bộ xuất phát và tính giờ tự động	Bộ	1	12	1	12					1	10			1	12	1	12			Photo Finish-iMAS Timing System
16	Bộ cản trục giữ thuyền xuất phát tự động	Bộ	1	12	1	12					1	10			1	12	1	12			
17	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái	1	12	2	12					2	10			1	12	2	12			
18	Cầu phao xuất phát	Cái	8	12	8	12	8	12			8	10			8	12	8	12	8	12	Dài 108m, rộng 2,4m, độ nổi 0,6m

19	Hệ thống đường đua	Bộ	8	12	8	12	8	12			8	10			8	12	8	12	8	12	Rộng 12m, dài 2200m
20	Cầu điều khiển giống hàng, giữ thuyền	Cái	8	12	10	12	8	12			10	10			8	12	10	12	8	12	Dài 16m, rộng 0,8m; độ nổi 0,5m
21	Tháp xuất phát nổi, sân tầng 2 cao 3,5m	Cái	2	12	2	12	2	12			2	10			2	12	2	12	2	12	Diện tích: 3m x 3m
22	Tháp giống hàng nổi, sân tầng 2 cao 3m	Cái	2	12	2	12	2	12			2	10			2	12	2	12	2	12	Diện tích: 2m x 2m
23	Chòi bấm giờ giữa quảng	Cái	4	12	4	12	4	12			4	10			4	12	4	12	4	12	Cao 3m, Diện tích: 1,5m x 1,5m
24	Sơ đồ luật giao thông	Cái	3	12	3	12	3	12			3	10			3	12	3	12	3	12	
25	Biển chỉ dẫn	Cái	25	12	25	12	25	12			25	10			25	12	25	12	25	12	
26	Khu tắm trắng hoặc phòng tắm	Khu/ phòng	5	9	5	9	5	9			5	10			5	9	5	9	5	9	
27	Khu thay và gửi đồ	Khu	2	9	2	9	2	9			2	10			2	9	2	9	2	9	
28	Khu vệ sinh	Khu	4	9	4	9	4	9			4	10			4	9	4	9	4	9	
29	Bục phát biểu	Cái	1	7	1	2	1	2			1	10			1	7	1	2	1	2	
30	Cáp chắn bèo	Dây	6	12	6	12	6	12			6	10			6	12	6	12	6	12	Dài 2600m
31	Hệ thống loa xuất phát	Chiếc	8	12	8	12	8	12			8	10			8	12	8	12	8	12	
III	CSVC ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái									1	1			1	1	1	1	1	1	

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Máy chiếu	Cái	1	7											1	7	1	7	1	7	
2	Máy tính xách tay	Cái	1	7											1	7	1	7	1	7	
3	Bộ loa di động	Bộ	1	7											1	7	1	7	1	7	
4	Bảng trắng	Cái	1	7											1	7	1	7	1	7	
5	Bộ đàm	Cái	20	7											20	7	20	7	20	7	
6	Bộ cờ lệnh	Cái	2	7											2	7	2	7	2	7	
7	Sơ đồ thị phạm	Cái	2	7											2	7	2	7	2	7	
8	Xuồng máy chuyên dụng	Cái	2	7											2	7	2	7	2	7	Catamara
9	In ấn	Cuốn	90	7											90	7	90	7	90	7	
10	Văn phòng phẩm	Bộ	90	7											90	7	90	7	90	7	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Máy tính xách tay	Cái	5	7	5	7	5	7			2	7			5	7	5	7	5	7	
2	Máy in đen trắng/màu	Cái	4	7	8	7	4	7			2	10			4	7	8	7	4	7	
3	Máy photocopy	Cái	1	7	2	7	1	7			1	10			1	7	2	7	1	7	
4	Máy chiếu	Cái	1	7	2	7	1	7							1	7	2	7	1	7	
5	Loa tay	Cái	8	7	15	7	8	7			6	10			8	7	15	7	8	7	
6	Tivi 42in	Cái	2	7	4	7	2	7							2	7	4	7	2	7	
7	Máy quay camera	Cái	5	7	5	7	5	7			5	7			5	7	5	7	5	7	
8	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái	8	7	8	7	8	7			8	7			8	7	8	7	8	7	Catamaran 25 sức ngựa

9	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái	4	7	4	7	4	7			4	7			4	7	4	7	4	7	
10	Thuyền đơn (1X)	Cái	20	12	40	12	20	12			40	10			20	12	40	12	20	12	Thuyền thi đấu tiêu chuẩn của do Đức hoặc Ý sản
11	Tuyền đôi (2-)	Cái	20	12	30	12	20	12			30	10			20	12	30	12	20	12	
12	Thuyền đôi (2X)	Cái	20	12	30	12	20	12			30	10			20	12	30	12	20	12	
13	Thuyền Bốn (4-)	Cái	16	12	18	12	12	12			18	10			16	12	18	12	12	12	
14	Thuyền bốn (4X)	Cái	16	12	18	12	12	12			18	10			16	12	18	12	12	12	
15	Thuyền tám (8+)	Cái	6	12	10	12	6	12			10	10			6	12	10	12	6	12	
16	Mái chèo scull thi đấu (X)	Đôi	60	12	80	12	60	12			80	10			60	12	80	12	60	12	Mái chèo tiêu chuẩn thi đấu do Úc sản xuất
17	Mái chèo Coxless thi đấu (-) Úc	Cái	60	12	80	12	60	12			80	10			60	12	80	12	60	12	
18	Máy tập Rowing Concept II	Cái	30	12	45	12	30	12			45	10			30	12	45	12	30	12	Xuất xứ Mỹ
19	Giá để thuyền 4 tầng	Cái	30	12	55	12	30	12			55	10			30	12	55	12	30	12	
20	Mề chỉnh thuyền	Cái	80	12	150	12	80	12			150	10			80	12	150	12	80	12	
21	Cân bàn điện tử để cân người	Cái	3	8	3	8	3	8			3	8			3	8	3	8	3	8	
22	Cân điện tử chuyên dụng để cân thuyền, gồm cả giá cân	Cái	2	12	2	12	2	12			2	10			2	12	2	12	2	12	In được kết quả sau khi cân
23	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	4	7	4	7	4	7			4	7			4	7	4	7	4	7	
24	Thảm kê thuyền, cân chỉnh thuyền	Cái	20	7	20	7	20	7			20	7			20	7	20	7	20	7	
25	Phao cứu sinh loại tròn	Cái	30	12	30	12	30	12			16	10			30	12	30	12	30	12	
26	Áo phao cứu sinh	Cái	100	8	100	8	100	8			40	8			100	8	100	8	100	8	
27	Bộ dụng cụ lắp ráp, cân chỉnh thuyền	Bộ	4	12	4	12	4	12			4	10			4	12	4	12	4	12	
28	Bóng an toàn	Quả	30	12	80	12	30	12			80	10			30	12	80	12	30	12	
29	Bánh lái	Cái	20	12	50	12	20	12			50	10			20	12	50	12	20	12	
30	Ó chèo	Bộ	30	12	100	12	30	12			100	10			30	12	100	12	30	12	
31	Góc độ	Cái	200	12	200	12	200	12			200	10			200	12	200	12	200	12	
32	Đệm long đen mỏng	Cái	2000	12	5000	12	3000	12			5000	10			2000	12	5000	12	3000	12	
33	Đệm long đen dày	Cái	2000	12	5000	12	3000	12			5000	10			2000	12	5000	12	3000	12	
34	Giày trên thuyền các cỡ	Đôi	30	12	100	12	30	12			100	10			30	12	100	12	30	12	
35	Giày lái	Đôi	20	12	30	12	20	12			30	10			20	12	30	12	20	12	
36	Bảng gắn giày	Cái	20	12	30	12	20	12			30	10			20	12	30	12	20	12	

37	Đề gán số thuyền	Cái	20	12	30	12	20	12			30	10			20	12	30	12	20	12	
38	Bộ đàm chuyên dụng chịu nước	Cái	25	7	60	7	25	7			60	7			25	7	60	7	25	7	
39	Đồng hồ treo tường	Cái	3	7	4	7	3	7			4	7			3	7	4	7	3	7	
40	Ống nhôm	Cái	3	7	6	7	3	7			6	7			3	7	6	7	3	7	
41	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ	20	7	30	7	20	7			30	7			20	7	30	7	20	7	25cm x 25cm
42	Bộ cờ lệnh	Bộ	10	7	15	7	10	7			15	7			10	7	15	7	10	7	
43	Chuông trọng tài	Cái	10	7	10	7	10	7			10	7			10	7	10	7	10	7	
44	Còi xuất phát, đích	Cái	6	7	8	7	6	7			8	7			6	7	8	7	6	7	
45	Đồng hồ bấm giờ LAP	Cái	20	7	20	7	20	7			20	7			20	7	20	7	20	7	Casio
46	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái	1	7	3	7	1	7			3	7			1	7	3	7	1	7	
47	Thiết bị đo khoảng cách quả phao	Cái	1	7	2	7	1	7			2	7			1	7	2	7	1	7	
48	Hộp đựng kết quả	Cái	4	7	8	7	4	7			8	7			4	7	8	7	4	7	
49	Bảng thông tin kết quả	Cái	2	7	2	7	2	7			2	7			2	7	2	7	2	7	
50	Quần áo đồng phục trọng tài, BTC, GS	Bộ	80	8	105	8					105	8			80	8	105	8			
51	Mũ mềm cho Trọng tài, BTC, NVPV, TNV	Cái	200	0	300	0	180	0			300	0			200	0	300	0	180	0	
52	Ô che nắng cho các vị trí	Cái	20	8	20	8	20	8			20	8			20	8	20	8	20	8	
III	Trang thiết bị ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Dây, ổ cắm điện	Bộ									15	7			15	7	15	7	12	7	
2	Bảng chữ A lớn	Cái													20	7	20	7	20	7	
3	Quạt công nghiệp	Cái									15	7			15	7	20	7	12	7	
4	Màn hình Led	Bộ													1	7	2	7	0	0	

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức quy định									Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																													
1	Bảng zon	Cái	1	0	100																1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phòng lớp	Cái	1	0	100																1	0	100	1	0	100	1	0	100	
3	Nướcuống	Thùng	45	0	100																45	0	100	45	0	100	45	0	100	
4	Xăng dầu thực hành	Lít	216	0	100																216	0	100	216	0	100	216	0	100	(2 xuống 40 ngựa x12L/h x 3h/ngày x 3 ngày)
II	Tổ chức thi đấu																													
1	Bảng zon	Cái	6	0	100	10		100	2		100				8		100				6	0	100	10		100	2		100	
2	Khẩu hiệu	Cái	2	0	100	6		100	2		100				4		100				2	0	100	6		100	2		100	
3	Phòng lớn	Cái	1	0	100	1		100	1		100				1		100				1	0	100	1		100	1		100	
4	Phòng phỏng họp	Cái	1	0	100	2		100	1		100				2		100				1	0	100	2		100	1		100	
5	Nước uống phục vụ giải	Thùng	200	0	100	400		100	300		100				192		100				200	0	100	400		100	300		100	
6	Cờ lưu niệm	Cái	25	0	100	45		100	30		100				26		100				25	0	100	45		100	30		100	
7	Phước	Cái	200	0	100	200		100	200		100				50		100				200	0	100	200		100	200		100	
8	Huy chương	Bộ	22	0	100	22	0	100	22	0	100				22	0	100				22	0	100	22	0	100	22	0	100	
9	Pin loa tay	Đôi	20	0	100	30		100	20	0	100				30		100				20	0	100	30		100	20	0	100	
10	Băng dính	Cuộn	30	0	100	30		100	30	0	100				30		100				30	0	100	30		100	30	0	100	Dùng cho cả cân thuyền
11	Quốc kỳ các nước	Bộ	2	0	100																2	0	100							
12	Băng quốc ca các nước	Bộ	1	0	100																1	0	100							Tính theo số QG tham dự
13	Áo mưa (TT, BTC, NVPV, An ninh, TNV)	Cái	303	0	100	303		100	303	0	100				303		100				303	0	100	303		100	303	0	100	

14	Xăng dầu (điều hành cứu hộ, lắp ráp, tháo dỡ đường đua, kéo thấp)	Lít	10.75	0	100	16.128	0	100	9.408	0	100				16.128	0	100				10.75	0	100	16.128	0	100	9.408	0	100	Xuống 40 ngựa (12L/h x 8 giờ/ngày x 14 ngày hoặc 8,12,7 xuống/giải).
15	Gala đánh bóng thuyền	Hộp	8	0	100	20	0	100	8	0	100				20	0	100				8	0	100	20	0	100	8	0	100	
16	Phụ kiện cho thuyền thiếu cần	Bộ	200	0	100	200	0	100	200	0	100				200	0	100				200	0	100	200	0	100	200	0	100	
17	Nhà bạt cho BTC, trọng tài, các đoàn VĐV	Cái	20	0	100	45	0	100	20	0	100				45	0	100				20	0	100	45	0	100	20	0	100	Nhà thuê
18	Nguồn điện phục vụ giải	KW	110	0	100	220	0	100	110	0	100				220	0	100				110	0	100	220	0	100	110	0	100	
19	Nguồn nước sạch phục vụ giải	M ³	25	0	100	100	0	100	25	0	100				100	0	100				25	0	100	100	0	100	25	0	100	
20	Congtener để trang thiết bị	Chiếc	3	0	100	3	0	100	3	0	100				3	0	100				3	0	100	3	0	100	3	0	100	
III Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																														
1	Phông trao thưởng	Cái													1	0	100				1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Bảng chữ A lớn	Cái																		50	0	100	50	0	100	40	0	100		
3	Thẻ Ban tổ chức, trọng tài, HLV, VĐV, phục vụ	Cái																		300	0	100	300	0	100	250	0	100		
4	Văn phòng phẩm	Gói													1	0	100				1	0	100	1	0	100	1	0	100	
5	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị thi đấu	Lượt													6	0	100				6	0	100	6	0	100	4	0	100	
6	Biên đoàn tham dự giải	Cái													26	0	100				Căn cứ sở đoàn tham dự giải									
7	Hoa khai mạc giải	Bó													26	0	100													
8	Hoa trao giải	Bó													72	0	100													
9	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ																			Căn cứ theo bộ huy chương									
10	Hoa để bàn đại biểu	Bát													10	0	100													20
11	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ													33	0	100				Căn cứ theo định mức lao động									
12	Dung dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói																		1										0
13	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói													1	0	100				1	0	100	1	0	100				
14	Thuê cấp cứu 115	Xe													2	0	100				2	0	100	2	0	100	1	0	100	
15	Thuốc sơ cấp cứu	Gói																		1	0	100	1	0	100	1	0	100		

10

Phụ lục 40 - MÔN: TAEKWONDO

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú	
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày		
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Ban Tổ chức	10	7	10	7									10	7	10	7	10	7		
2	Giảng viên	15	7	15	7									15	7	15	7	15	7		
3	Nhân viên phục vụ	40	7	40	7									40	7	40	7	40	7		
4	Nhân viên thị phạm	40	7	40	7									40	7	40	7	40	7		
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Ban Tổ chức	30	10	15	10	15	10			10	8	10	6	30	10	15	10	15	10		
2	Khách quốc tế																				
2.1	Liên đoàn thế giới	5	10											5	10						
2.2	Liên đoàn Châu Á	5	10											5	10						
3	Ban Trọng tài																				
3.1	Giám sát quốc tế	5	10											5	10						
3.2	Trọng tài quốc tế	60	10											60	10						
3.3	Trọng tài Việt Nam	50	10	100	10	100	10							50	10	100	10	100	10		
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn	50	10	50	10	50	10			20	8	20	6	50	10	50	10	50	10		
5	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	50	10	50	10	50	10							50	10	50	10	50	10		
6	Tình nguyện viên	100	10	100	10									100	10	100	10				
7	Nhân viên Y tế	20	10	20	10	20	10			5	8	4	6	20	10	20	10	20	10		
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh	30	10	20	10	20	10			20	8	10	6	30	10	20	10	20	10		
9	Phiên dịch	1	10											1	10						
III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Thiếu nữ cầm biên đoàn + bùng bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải									46	2	36	1	30	2	50	8	50	2	Tăng giảm theo quy mô giải	
2	Thiếu nữ bùng bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng									6	8	6	6	6	6	6	8	6	6	Tăng giảm theo Điều lệ giải	

Phụ lục 40 - MÔN: TAEKWONDO

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất								Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)				
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)			
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																						
1	Phòng học	Cái	1	7	1	7									1	7	1	7	1	7			
2	Phòng tập	Cái	1	7	1	7									1	7	1	7	1	7			
3	Phòng giảng viên	Cái	1	7	1	7									1	7	1	7	1	7			
4	Bàn, ghế	Bộ	200	7	200	7									200	7	200	7	200	7			
II	Tổ chức thi đấu																						
1	Nhà thi đấu	Cái	1	10	1	10	1	10			1	8	1	6	1	10	1	10	1	10			
2	Khán đài	Cái	4	10	4	10	4	10			4	8	4	6	4	10	4	10	4	10			
3	Âm thanh	Bộ	1	10	1	10	1	10			1	8	1	6	1	10	1	10	1	10			
4	Phòng chức năng	Cái	12	10	12	10	10	10			6	8	3	6	12	10	12	10	10	10			
5	Cờ và cột treo cờ	Cái	60	10							1	8	1	6	60	10							
6	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ	1	10							1	8	1	6	1	10							
7	Cờ và khung dây treo cờ trong nhà thi đấu	Cái	11	10							1	8	1	6	11	10							
8	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	10	1	10	1	10			1	8	1	6	1	10	1	10	1	10			
9	Bàn ghế	Bộ	200	10	300	10	200	10			150	8	1	6	200	10	300	10	200	10			
10	Nhà tập khởi động	Cái	1	10	1	10	1	10			1	8	1	6	1	10	1	10	1	10			
III	CSVC ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																						
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái									1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			
2	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói													1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải		

Phụ lục 40 - MÔN: TAEKWONDO

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú		
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)				
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)			
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																						
1	Bộ máy chiếu	Bộ	1	7	1	7									1	7	1	7					
2	Máy in	Cái	2	7	2	7									2	7	2	7					
3	Máy tính xách tay	Cái	10	7	10	7									10	7	10	7					
4	Bộ loa di động	Cái	2	7	2	7									2	7	2	7					
5	Thảm tập luyện	Bộ	5	7	5	7									5	7	5	7					
II	Tổ chức thi đấu																						
1	Thảm thi đấu	Bộ	10	10	10	10	5	10			5	8	2	6	10	10	10	10	5	10			
2	Máy quay camera/ webcam	Cái	20	10	20	10	10	10			5	8	4	6	20	10	20	10	10	10			
3	Máy tính xách tay	Cái	30	10	30	10	15	10			2	8	2	6	30	10	30	10	15	10			
4	Máy photocopy	Cái	5	10	5	10	3	10			1	8	1	6	5	10	5	10	3	10			
5	Máy in	Cái	5	10	5	10	2	10			2	8	2	6	5	10	5	10	2	10			
6	Trang phục trọng tài	Bộ	50	10	100	10	100	10							50	10	100	10	100	10			
7	Bộ bốc thăm	Bộ	1	10	1	10	1	10							1	10	1	10	1	10			
8	Bộ đàm	Bộ	15	10	15	10	10	10							15	10	15	10	10	10			
9	Ring thi đấu/Sàn thi đấu nôi	Bộ	5	10	5	10	3	10			1	8			5	10	5	10	3	10			
10	Thảm khởi động	Bộ	5	10	5	10	2	10			4	8			5	10	5	10	2	10			
11	Giáp thi đấu	Cái	200	10	200	10	100	10			15	8	20	6	200	10	200	10	100	10			
12	Mũ thi đấu	Cái	200	10	200	10	100	10			15	8	20	6	200	10	200	10	100	10			
13	Hệ thống chấm điểm quyền	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10			
14	Hệ thống chấm điểm đối kháng	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10			
15	Cân điện tử	Cái	4	10	4	10	2	10			2	8	2	6	4	10	4	10	2	10			
16	Màn hình LCD	Cái	30	10	30	10	12	10			10	8	6	6	30	10	30	10	12	10			
17	Máy kiểm tra tất điện tử	Bộ	3	10	3	10	1	10							3	10	3	10	1	10			
18	Màn hình vi tính HD	Cái	20	10	20	10	10	10							20	10	20	10	10	10			

19	Hệ thống theo dõi thi đấu (IVR)	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10	
20	Hệ thống thi đấu, bốc thăm xếp lịch (OVR)	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10	
21	Thiết bị nhận tín hiệu kết nối điện tử (Receiver)	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10	
22	Dây cáp HDMI	Dây	50	10	50	10	30	10							50	10	50	10	30	10	
23	Bộ loa di động công suất lớn	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10	
24	Bộ chia mạng	Bộ	10	10	10	10	5	10							10	10	10	10	5	10	
25	Máy in màu	Cái	3	10	3	10	2	10							3	10	3	10	2	10	
26	Máy chiếu	Bộ	2	10	2	10	1	10			2	8	1	6	2	10	2	10	1	10	
III	Trang thiết bị ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Quạt công nghiệp	Cái													20	10	20	10	12	9	
2	Dây, ổ cắm điện	Bộ									20	8	10	6	15	10	15	10	12	9	Tăng giảm theo thực tiễn

Phụ lục 40 - MÔN: TAEKWONDO

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức quy định									Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																													
1	Băng zon	Cái	1	0	100	1	0	100												1	0	100	1	0	100	1	0	100		
2	Khẩu hiệu	Cái	1	0	100	1	0	100												1	0	100	1	0	100	1	0	100		
3	Phòng lớn	Cái	1	0	100	1	0	100												1	0	100	1	0	100	1	0	100		
4	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100												300	0	100	300	0	100	300	0	100		
II	Tổ chức thi đấu																													
1	Băng zon	Cái	10	0	100	15	0	100	15	0	100				10	0	100	6	0	100	10	0	100	15	0	100	15	0	100	
2	Khẩu hiệu	Cái	10	0	100	15	0	100	15	0	100				10	0	100	10	0	100	10	0	100	15	0	100	15	0	100	
3	Cờ cổ động các nước	Cái	60	0	100															60	0	100								
4	Cờ đuôi nheo	Cái	200	0	100	70	0	100	70	0	100									200	0	100	70	0	100	70	0	100		
5	Cờ để bàn	Cái	200	0	100															200	0	100								
6	Phòng lớn	Cái	3	0	100	3	0	100	3	0	100				2	0	100	2	0	100	3	0	100	3	0	100	3	0	100	
7	Nước uống	Thùng	300	0	100	300	0	100	200	0	100				150	0	100	150	0	100	300	0	100	300	0	100	200	0	100	
8	Biên bản	Tờ	4500	0	100	4000	0	100	2500	0	100									4500	0	100	4000	0	100	2500	0	100		
9	Cờ thưởng	Cái				12	0	100	12	0	100												12	0	100	12	0	100		
10	Cờ lưu niệm	Cái	200	0	100	70	0	100	70	0	100				46	0	100	30	0	100	200	0	100	70	0	100	70	0	100	
11	Khay trao thưởng	Cái	12	0	100	12	0	100	12	0	100				6	0	100	6	0	100	12	0	100	12	0	100	12	0	100	
12	Sơ đồ thi đấu	Quyển	200	0	100	150	0	100	150	0	100									200	0	100	150	0	100	150	0	100		
13	Sổ đeo trọng tài	Cái	110	0	100	100	0	100	100	0	100									110	0	100	100	0	100	100	0	100		
14	Huy chương	Bộ	200	0	100	200	0	100	100	0	100				200	0	100	50	0	100	200	0	100	200	0	100	100	0	100	
15	Thẻ HLV, trọng tài (Video replay)	Cái	50	0	100	50	0	100	25	0	100									50	0	100	50	0	100	25	0	100		
16	Decal dán thảm	Mét	200	0	100	200	0	100	100	0	100				100	0	100	50	0	100	200	0	100	200	0	100	100	0	100	
17	Ván phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100	1	0	100				1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
18	Kết quả thi đấu	Quyển	200	0	100	100	0	100	100	0	100				65	0	100	35	0	100	200	0	100	100	0	100	100	0	100	
19	Giấy chứng nhận	Cái	1000	0	100	800	0	100	500	0	100				800	0	100	200	0	100	1000	0	100	800	0	100	500	0	100	
20	Hoa trao thưởng	Bó	500	0	100	500	0	100	400	0	100									500	0	100	500	0	100	400	0	100		
21	Thẻ thi đấu	Cái	2000	0	100	1500	0	100	1000	0	100									2000	0	100	1500	0	100	1000	0	100		
III	Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																													
1	Phòng trao thưởng	Cái													1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phướn treo khu vực thi đấu	Cái													20	0	100	10	0	100	30	0	100	30	0	100	10	0	100	

3	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị thi đấu	Lượt													2	0	100	2	0	100	4	0	100	4	0	100	4	0	100	
4	Biên đoàn tham dự giải	Cái													46	0	100	30	0	100	Căn cứ số đoàn tham dự giải									
5	Hoa khai mạc giải	Bỏ													46	0	100	30	0	100										
6	Hoa để bàn đại biểu	Bắt													10	0	100	10	0	100	30	0	100	30	0	100	10	0	100	
7	Áo dài khai, bế mạc, trao thưởng	Bộ													52	0	100	42	0	100	Căn cứ theo định mức lao động									
8	Điện, nước tại địa điểm tập huấn, thi đấu	Gói													1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
9	Dung dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói													1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
10	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói													1	0	100				1	0	100	1	0	100				
11	Thuê cấp cứu 115	Xe													1	0	100	1	0	100	2	0	100	2	0	100	1	0	100	
12	Thuốc sơ cấp cứu	Gói																			1	0	100	1	0	100	1	0	100	

Phụ lục 4 - MÔN: BÀN CUNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài													
1	Ban tổ chức	7	5	7	5			7	5	7	5	7	5	
2	Giảng viên	4	5	2	5			4	5	2	5	2	5	
3	Nhân viên phục vụ	16	5	16	5			16	5	16	5	16	5	
4	Nhân viên thị phạm	32	5	32	5			32	5	32	5	32	5	
5	Phiên dịch	2	5					2	5					
6	Lễ tân	10	5	10	5			10	5	10	5	10	5	
II	Tổ chức thi đấu													
1	Ban tổ chức	13	7	15	7	11	7	13	7	15	7	11	7	
2	Khách quốc tế													
2.1	Liên đoàn thế giới	2	7					2	7					
2.2	Liên đoàn Châu Á	2	7					2	7					
3	Ban trọng tài													
3.1	Giám sát quốc tế	3	7					3	7					
3.2	Trọng tài quốc tế	20	7					20	7					
3.3	Trọng tài Việt Nam	60	7	60	10	50	10	60	7	60	10	50	10	
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn	20	7	20	10	20	10	20	7	20	10	20	10	
5	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu	40	7	40	10	30	10	40	7	40	10	30	10	
6	Tình nguyện viên	30	7					30	7					
7	Nhân viên y tế	5	7	5	7	5	7	5	7	5	7	5	7	
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh	10	7	10	9	10	7	10	7	10	9	10	7	
9	Phiên dịch	2	7					2	7					
III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL													
1	Thiếu nữ cảm biến đoàn + bùng bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải							30	2	30	2	30	2	Tăng giảm theo quy mô giải
2	Thiếu nữ bùng bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng							6	8	6	8	6	8	Tăng giảm theo Điều lệ giải

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài														
1	Phòng học	Cái							1	6	1	6			
2	Sân tập	Cái							1	6	1	6			
3	Phòng giảng viên	Cái							1	6	1	6			
4	Bàn, ghế	Bộ							50	6	50	6			
5	Thuê hội trường	Phòng							1	6	1	6			
II	Tổ chức thi đấu														
1	Sân thi đấu	Cái							1	10	1	10	1	10	
2	Sân khởi động	Cái							1	10	1	10	1	10	
3	Khán đài	Cái							2	10	2	10	2	10	
4	Phòng chức năng	Cái							15	10	15	10	6	10	
5	Cờ và cột treo cờ	Cái							13	10					
6	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ							1	10	1	10	1	10	
7	Bộ bục trao thưởng	Bộ							1	7	1	7	1	7	
8	Bàn, ghế khách Vip	Bộ							30	10	30	10	30	10	
9	Biển tên đoàn, trọng tài, vip	Cái							30	10	30	10	30	10	
10	Quạt hơi nước	Chiếc							20	10	20	10	20	10	
III	CSVC ngoài Thông tư số	/2022/TT-BVHTTDL													
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái							1	1	1	1	1	1	
2	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói							1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức quy định						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài														
1	Bìa, giá đỡ bìa	Bộ	5	6	5	6			5	6	5	6	5	6	
2	Giấy bìa	Tờ	100	6	100	6			100	6	100	6	100	6	
3	Bộ máy chiếu	Bộ	1	6	1	6			1	6	1	6	1	6	
4	Máy in	Cái	1	6	1	3			1	6	1	3	1	3	
5	Máy tính xách tay	Cái	1	6	1	3			1	6	1	3	1	3	
6	Bộ loa di động	Cái	1	6	1	3			1	6	1	3	1	3	
7	Bộ thẻ trọng tài	Bộ	4	6	4	6			4	6	4	6	4	6	
8	Trang phục học viên	Bộ	70	1	70	1			70	1	70	1	70	1	
9	Thuê xe đưa đón	Ngày	1	7	1	5			1	7	1	5	1	5	
10	In ấn tài liệu	Quyển	70	1	70	1			70	1	70	1	70	1	
11	Dịch luật	Quyển	100	1	100	1			100	1	100	1	100	1	
II	Tổ chức thi đấu														
1	Bìa	Cái	50	10	50	10	32	10	50	10	50	10	32	10	
2	Giá đỡ bìa	Cái	50	10	50	10	32	10	50	10	50	10	32	10	
3	Giấy bìa lớn	Cái	1000	10	1000	10	600	10	1000	10	1000	10	600	10	
4	Giấy bìa nhỏ	Cái	1000	10	1000	10	1000	10	1000	10	1000	10	1000	10	
5	Đinh ghim bìa (Inox)	Cái	1000	10	1000	10	500	10	1000	10	1000	10	500	10	
6	Đinh ghim dây (Inox)	Cái	500	10	500	10	300	10	500	10	500	10	300	10	
7	Thước dây	Cái	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	
8	Dây căng sân	m	2000	10	2000	10	2000	10	2000	10	2000	10	2000	10	
9	Hệ thống bảng chỉ cự ly	Bộ	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	
10	Bảng số bộ từ 1-32	Bộ	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	
11	Cờ đuôi nheo	Cái	Định mức vật tư						Định mức vật tư						
12	Camera	Cái	6	10	6	10			6	10	6	10			
13	Màn hình TV 70 inch hiển thị kết quả	Cái	4	10	4	10	2	10	4	10	4	10	2	10	

14	Ghi hình chuyên môn	Ngày	5	1	5	1	5	1	5	1	5	1	5	1	
15	Màn hình lớn	Cái	1	10	1	10			1	10	1	10			
16	Bảng lật điểm	Cái	32	10	32	10	32	10	32	10	32	10	32	10	
17	Bảng điểm điện tử	Bộ	2	10	2	10	1	10	2	10	2	10	1	10	
18	Bảng điểm	Bộ	1	10	1	10			1	10	1	10			
19	Bộ ấn điểm trực tiếp	Bộ	32	10	32	10	32	10	32	10	32	10	32	10	
20	Kính lúp soi điểm	Bộ	10	10	10	10	5	10	10	10	10	10	5	10	
21	Ông nhòm	Cái	5	10	3	10	2	10	5	10	3	10	2	10	
22	Trang phục trọng tài	Bộ	60	10	60	10	50	10	60	10	60	10	50	10	
23	Lều các đội	Cái	20	10	11	10	20	10	20	10	11	10	20	10	
24	Lều chức năng	Cái	6	10	6	10	3	10	6	10	6	10	3	10	
25	Phòng Y tế, Doping	Cái	3	10	3	10	1	10	3	10	3	10	1	10	
26	Phòng ăn trưa	Cái	4	10	4	10	1	10	4	10	4	10	1	10	
27	Phòng vệ sinh di động	Cái	20	10	20	10	4	10	20	10	20	10	4	10	
28	Ô che nắng	Cái	50	10	50	10	25	10	50	10	50	10	25	10	
29	Hàng rào ngăn	Cái	100	10	100	10	50	10	100	10	100	10	50	10	
30	Ghế, sofa phòng Vip	Cái	100	10	100	10	50	10	100	10	100	10	50	10	
31	Bàn	Cái	50	10	50	10	20	10	50	10	50	10	20	10	
32	Máy photocopy	Bộ	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	
33	Máy vi tính, máy in	Bộ	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	2	10	
34	Máy tính xách tay	Bộ	5	10	3	10	2	10	5	10	3	10	2	10	
35	Âm thanh	Bộ	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	
36	Bộ đàm	Bộ	17	7	17	7	17	7	17	7	17	7	17	7	
37	Cân cung	Chiếc	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	
38	Tôn chắn sau bia	Gói	400	7	400	7	400	7	400	7	400	7	400	7	
39	Ông dựng tên	Chiếc	4	1	4	1	4	1	4	1	4	1	4	1	
40	Sàn gỗ	Gói	56	2	56	2			56	2	56	2			
41	Cổng hơi	Bộ	1	2	1	2			1	2	1	2			
42	Thảm bẩn	Cuộn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
43	Thuê nhà bạt	Gói	400	10	400	10	400	10	400	10	400	10	400	10	
44	Hệ thống Wifi	Gói	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	
45	Bục giám sát	Cái	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	1	10	
III	Thiết bị ngoài Thông tư số	/2022/TT-BVHTTDL													
1	Dây, ổ cắm điện	Bộ							15	16	15	16	12	16	
2	Quạt công nghiệp	Cái							20	16	15	16	12	16	
3	Bảng chữ A lớn	Cái							50	16	50	16	30	16	

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ*

[illegible]

18	Thẻ thi đấu	Cái	200	0	100	200	0	100	200	0	100	200	0	100	200	0	100	200	0	100	
III	Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Phông trao thưởng	Cái										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phướn treo khu vực thi đấu	Cái										30	0	100	30	0	100	10	0	100	
3	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị	Lượt										8	0	100	8	0	100	4	0	100	
4	Biên đoàn tham dự giải	Cái										Căn cứ số đoàn tham dự giải									
5	Hoa khai mạc giải	Bó																			
6	Hoa để bàn đại biểu	Bát										30	0	100	20	0	100	10	0	100	
7	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ										Căn cứ theo định mức lao động									
8	Điện, nước tại địa điểm tập huấn, thi đấu	Gói										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
9	Dung dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
10	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói										1	0	100	1	0	100				
11	Thuê cấp cứu 115	Xe										2	0	100	2	0	100	1	0	100	
12	Thuốc sơ cấp cứu	Gói										1	0	100	1	0	100	1	0	100	

Phụ lục 25 - MÔN: GOLF

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài													
1	Ban Tổ chức	5	6	5	6	5	4	5	6	5	6	5	4	
2	Giảng viên	4	6	4	6	4	4	4	6	4	6	4	4	
3	Nhân viên phục vụ	16	6	16	6	16	4	16	6	16	6	16	4	
II	Tổ chức thi đấu													
1	Ban Tổ chức	13	6	15	6	11	5	13	6	15	6	11	5	
2	Khách quốc tế	2	6					2	6					
3	Ban Trọng tài	20	6	32	6	20	5	20	6	32	6	20	5	
3.1	Giám sát	2	6					2	6					
3.2	Trọng tài quốc tế	6	6					6	6					
3.3	Trọng tài Việt Nam	24	6					24	6					
4	Nhân viên chuyên môn	20	6	20	6	20	5	20	6	20	6	20	5	
5	Nhân viên phục vụ	12	6	12	6	12	5	12	6	12	6	12	5	
6	Tình nguyện viên	30	6					30	6					
7	Y tế	4	6	4	6	4	5	4	6	4	6	4	5	
8	Bảo vệ, an ninh	4	6	12	6	4	5	4	6	12	6	4	5	
9	Phiên dịch	2	6					2	6					
III	Lực lượng ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL													
1	Thiếu nữ cầm biên đoàn + bùng bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải							30	2	30	2	30	2	Tăng giảm theo quy mô giải
2	Thiếu nữ bùng bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng							6	2	6	2	6	2	Tăng giảm theo Điều lệ giải

Phụ lục 25 - MÔN: GOLF

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài														
1	Phòng học	Cái	01	6	01	6	01	4	01	6	01	6	01	4	
2	Phòng tập	Cái	01	6	01	6	01	4	01	6	01	6	01	4	
3	Phòng giảng viên	Cái	01	6	01	6	01	4	01	6	01	6	01	4	
4	Bàn, ghế	Bộ	50	6	50	6	50	4	50	6	50	6	50	4	
II	Tổ chức thi đấu														
1	Khán đài	Cái	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
2	Âm thanh	Bộ	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
3	Phòng chức năng	Cái	6	6	6	6	6	5	6	6	6	6	6	5	
4	Cờ và cột treo cờ	Cái	13	6					13	6					
5	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Cái	1	6	1	6	1	5	1	6	1	6	1	5	
6	Cờ và khung dây treo cờ trong nhà thi đấu	Cái	11	6					11	6					
7	Bộ bục trao thưởng	Bộ	1	6	1	6	1	5	1	6	1	6	1	5	
8	Bàn ghế	Cái	30	6	30	6	30	5	30	6	30	6	30	5	
9	Sân thi đấu	Cái	01	6	01	6	01	5	01	6	01	6	01	5	
10	Lều phục vụ thi đấu	Cái	02	6	02	6	02	5	02	6	02	6	02	5	
III	CSVC ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL														
1	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái							1	1	1	1	1	1	
2	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói							1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải

Phụ lục 25 - MÔN: GOLF

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

Bảng 3: Định mức trang thiết bị

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài														
1	Bộ máy chiếu	Bộ	1	6	1	6	1	4	1	6	1	6	1	4	
2	Máy in	Bộ	1	6	1	6	1	4	1	6	1	6	1	4	
3	Máy tính xách tay	Cái	1	6	1	6	1	4	1	6	1	6	1	4	
4	Bộ loa di động	Cái	1	6	1	6	1	4	1	6	1	6	1	4	
5	Bộ thẻ trọng tài	Bộ	10	6	10	6	10	4	10	6	10	6	10	4	
6	Thuê xe ô tô	Chiếc	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
II	Tổ chức thi đấu														
1	Đồng hồ bấm tay	Cái	12	6	12	6	12	5	12	6	12	6	12	5	
2	Máy tính tay	Cái	3	6	3	6	3	5	3	6	3	6	3	5	
3	Máy photocopy	Cái	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
4	Máy in	Cái	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
5	Bộ đàm	Bộ	20	6	20	6	20	5	20	6	20	6	20	5	
6	Màn hình led	Bộ	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
7	Xe cart	Chiếc	60	6	60	6	60	5	60	6	60	6	60	5	
8	Máy đo khoảng cách	Chiếc	4	6	4	6	4	5	4	6	4	6	4	5	
9	Loa di động	Chiếc	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
10	Thuê xe ô tô	Chiếc	2	6	2	6	2	5	2	6	2	6	2	5	
III	Trang thiết bị ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL														
1	Dây, ổ cắm điện	Bộ							20	6	20	6	20	5	

[illegible]

13	Còi hơi	Cái	20	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	
17	Sơn lỗ golf	Bộ	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
18	Cờ thi đấu	Chiếc	36	0	100	36	0	100	36	0	100	36	0	100	36	0	100	36	0	100	
19	Ô che nắng (đường kính 2,5 m)	Chiếc	20	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	
20	Biển cầm tay	Cái	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	
21	Thẻ trọng tài	Cái	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	
22	Thẻ Ban TC	Cái	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	
23	Thẻ ghi điểm	Cái	500	0	100	500	0	100	500	0	100	500	0	100	500	0	100	500	0	100	
24	Hoa trao thưởng	Bó	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	50	0	100	
25	Văn phòng phẩm	Gói	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
26	Giấy chứng nhận	Cái	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	
27	Dịch tài liệu	Bộ	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
28	Đóng quyển tài liệu	Bộ	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	
29	Bóng thi đấu	Quả	1000	0	100	1500	0	100	1000	0	100	1000	0	100	1500	0	100	1000	0	100	
III Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																					
1	Phông trao thưởng	Cái										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phướn treo khu vực thi đấu	Cái										100	0	100	100	0	100	50	0	100	
3	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị thi đấu	Lượt										4	0	100	4	0	100	4	0	100	
4	Biển đoàn tham dự giải	Cái										Căn cứ số đoàn tham dự giải									
5	Hoa khai mạc giải	Bó																			
6	Hoa để bàn đại biểu	Bát										30	0	100	30	0	100	10	0	100	
7	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ										Căn cứ theo định mức lao động									
8	Điện, nước tại địa điểm tập huấn, thi đấu	Gói										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
9	Dung dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói										1	0	100	1	0	100	1	0	100	
10	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói										1	0	100	1	0	100				
11	Thuê cấp cứu 115	Xe										2	0	100	2	0	100	1	0	100	
12	Thuốc sơ cấp cứu	Gói										1	0	100	1	0	100	1	0	100	

Phụ lục 79 - MÔN: VÕ CỔ TRUYỀN HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài													
1	Ban Tổ chức							10	6	10	6	10	6	
2	Giảng viên							8	6	8	6	8	6	
3	Nhận viên phục vụ							10	6	10	6	10	6	
4	Nhân viên thị phạm							15	6	15	6	15	6	
II	Tổ chức thi đấu													
1	Ban Tổ chức					12	5	15	10	15	10	15	10	
2	Khách quốc tế													
2.1	Liên đoàn thể giới							2	10	2	10			
2.2	Liên đoàn Châu Á							2	10	2	10			
3	Ban Trọng tài													
3.1	Giám sát quốc tế							3	10	1	10	1	10	
3.2	Trọng tài quốc tế									10	10			
3.3	Trọng tài Việt Nam					50	5	40	10	40	10	40	10	
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn					10	5	15	10	15	10	15	10	
5	Nhân viên phục vụ tổ chức thi đấu					10	5	30	10	30	10	30	10	
6	Tình nguyện viên									40	12			
7	Nhân viên Y tế					4	5	4	10	4	10	4	10	
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh					15	5	20	10	20	10	20	10	
9	Phiên dịch							2	10	2	10			
10	Thiếu nữ cảm biên đoàn + bung bê cờ hoa khai mạc, bế mạc giải					30	1	30	2	30	2	30	2	Tăng giảm theo quy mô giải
11	Thiếu nữ bung bê huy chương, giấy chứng nhận và hoa trao thưởng					6	3	6	6	6	6	6	6	Tăng giảm theo Điều lệ giải

Phụ lục 79 - MÔN: VÕ CỔ TRUYỀN HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài														
1	Phòng học	Cái							1	8	1	8	1	8	
2	Phòng tập	Cái							1	8	1	8	1	8	
3	Phòng giảng viên	Cái							1	8	1	8	1	8	
4	Bàn, ghế	Bộ							200	8	200	8	200	8	
II	Tổ chức thi đấu														
1	Nhà thi đấu	Cái					1	5	1	10	1	10	1	10	
2	Âm thanh	Bộ					1	5	1	10	1	10	1	10	
3	Phòng chức năng	Cái					3	5	8	10	8	10	8	10	
4	Cờ và cột treo cờ	Cái					1	5	50	10	13	10	13	10	
5	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ					1	5			1	7	1	7	
6	Cờ và khung dây treo cờ trong nhà thi đấu	Bộ					1	5	50	10	11	10	11	10	
7	Bộ bục trao thưởng	Bộ					1	5	1	7	1	7	1	7	
8	Bàn ghế	Bộ					30	5	50	10	50	10	50	10	
9	Cờ tổ quốc kích thước 2m x 3m	Cái					1	5	1	1	1	1	1	1	
10	Quốc kỳ các nước phục vụ trao thưởng kích thước 90cm x 140cm (03 cờ/1 nước)	Gói							1	1					Tăng giảm theo quốc gia tham dự và số ngày trao giải

Phụ lục 79 - MÔN: VÕ CỔ TRUYỀN HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú	
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)		
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài															
1	Thăm tập luyện	Bộ							2	8	2	8	2	8		
2	Đài thi đấu	Bộ							1	8	1	8	1	8		
3	Bộ máy chiếu	Bộ							1	8	1	8	1	8		
4	Máy in	Cái							1	8	1	8	1	8		
5	Máy tính xách tay	Cái							1	8	1	8	1	8		
6	Giáp, Mũ bảo vệ, bịt trỏ	Bộ							10	8	10	8	10	8		
7	Bộ chăm diện tử	Cái							1	8	1	8	1	8		
II	Tổ chức thi đấu															
1	Thăm thi đấu	Cái						2	5	2	10	2	10	2	10	
2	Đài thi đấu	Bộ						2	5	1	10	1	10	1	10	
3	Màn hình tivi	Bộ							4	10	4	10	4	10		
4	Găng, giáp, nón bảo vệ	Bộ						20	5	20	10	20	10	20	10	
5	Đồng hồ bấm tay	Cái						4	5	4	10	4	10	4	10	
6	Bục giám sát	Bộ						2	5	1	10	1	10	1	10	
7	Thùng đựng găng giáp	Cái							6	10	6	10	6	10		
8	Cân	Cái						2	5	2	10	2	10	2	10	
9	Máy quay Camera	Bộ							2	10	2	10	2	10		
10	Máy tính xách tay	Cái						2	5	3	10	3	10	3	10	
11	Máy photocopy	Cái						1	5	2	10	2	10	2	10	

12	Máy in	Cái					2	5	3	10	3	10	3	10	
13	Trang phục trọng tài	Bộ							100	10	100	10	100	10	
14	Trang phục giám sát	Bộ							4	10	4	10	4	10	
15	Trang phục Ban Tổ chức	Bộ							26	10	26	10	26	10	
16	Bộ bốc thăm	Bộ					2	5	2	10	2	10	2	10	
17	Dây ỏ cắm điện	Bộ					5	5	10	10	10	10	10	10	
18	Bộ chấm điểm điện tử	Bộ							1	10	1	10	1	10	
19	Bộ đàm chuyên dụng	Cái							20	12	20	12	15	12	
20	Quạt công nghiệp	Cái					8	5	20	12	20	12	15	12	

Phụ lục 79 - MÔN: VÕ CỔ TRUYỀN HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Băng zon	Cái										20	0	100	20	0	100	20	0	100	
2	Khẩu hiệu	Cái										4	0	100	4	0	100	4	0	100	
3	Phòng lớn	Cái										4	0	100	4	0	100	4	0	100	
4	Nước uống	Thùng										100	0	100	100	0	100	100	0	100	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Băng zon	Cái							3			50	0	100	50	0	100	50	0	100	
2	Khẩu hiệu	Cái							8			3	0	100	3	0	100	3	0	100	
3	Cờ đuôi nheo	Cái										50	0	100	50	0	100	50	0	100	
4	Phòng lớn	Cái							2			2	0	100	2	0	100	2	0	100	
5	Nước uống	Thùng							80			200	0	100	200	0	100	200	0	100	
6	Biên bản	Tờ							600			1500	0	100	1500	0	100	1500	0	100	
7	Cờ thưởng	Cái										3	0	100	3	0	100	3	0	100	
8	Cờ lưu niệm	Cái							30			50	0	100	50	0	100	50	0	100	
9	Khay trao thưởng	Cái							6			10	0	100	10	0	100	10	0	100	
10	Huy chương	Chiếc							30			343	0	100	343	0	100	343	0	100	
11	Giấy chứng nhận thành tích	Cái							120			343	0	100	343	0	100	343	0	100	
12	Giấy chứng nhận tham dự	Cái										500	0	100	500	0	100	500	0	100	
13	Thẻ VĐV	Bộ										500	0	100	500	0	100	500	0	100	
14	Văn phòng phẩm	Gói							1			1	0	100	1	0	100	1	0	100	
III	Vật tư ngoài Thông tư số /2022/TT-BVHTTDL																				
1	Phòng trao thưởng	Cái							1			1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phước treo khu vực thi đấu	Cái							20			30	0	100	30	0	100	10	0	100	
3	Thẻ Ban tổ chức, trọng tài, HLV, VĐV, phục vụ	Cái										300	0	100	300	0	100	250	0	100	
4	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị thi đấu	Lượt							2			4	0	100	4	0	100	4	0	100	

5	Hoa trao thưởng	Bó									Căn cứ theo bộ huy chương									
6	Hoa trao cho các đoàn	Bó						30			Căn cứ số đoàn tham dự giải									
7	Biển đoàn tham dự giải	Cái						30												
8	Hoa để bàn đại biểu	Bát						10			20	0	100	20	0	100	10	0	100	
9	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ						36			Căn cứ theo định mức lao động									
10	Điện, nước tại địa điểm tập huấn, thi đấu	Gói						1			1	0	100	1	0	100	1	0	100	
11	Dụng dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Gói						1			1	0	100	1	0	100	1	0	100	
12	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói									1	0	100	1	0	100				
13	Thuê cấp cứu 115	Xe						1			2	0	100	2	0	100	1	0	100	
14	Thuốc sơ cấp cứu	Gói									1	0	100	1	0	100	1	0	100	

12

Phụ lục 80 - MÔN: BOI CHẢI THUYỀN RỒNG HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
		Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	Số người	Số ngày	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																			
1	Ban Tổ chức											15	2	10	7	10	4	10	2	
2	Giảng viên											2	2	3	7	3	4	3	2	
3	Nhân viên phục vụ											10	2	8	7	8	4	8	2	
4	Nhân viên thị phạm											10	2	10	7	10	4	10	2	
II	Tổ chức thi đấu																			
1	Ban Tổ chức											15	3	15	6	15	6	15	6	
2	Khách quốc tế																			
2.1	Liên đoàn thể giới													2	6					
2.2	Liên đoàn Châu Á													2	6					
2.3	Liên đoàn ĐNA													2	6					
3	Ban Trọng tài (quốc tế)																			
3.1	Giám sát quốc tế													1	6					
3.2	Ủy ban kỹ thuật QT													3	6					
3.3	Trọng tài quốc tế													26	6					
3.3	Trọng tài Việt Nam											50	3	65	6	65	6	65	6	
4	Nhân viên phục vụ chuyên môn											10	3	20	6	30	6	20	6	
5	Nhân viên cứu hộ cứu nạn											10	3	12	6	18	6	12	6	
6	Tình nguyện viên											10	3	25	6					
7	Nhân viên Y tế											6	2	6	6	6	6	6	6	
8	Nhân viên bảo vệ, an ninh											50	2	15	16	60	16	60	16	
9	Nhân viên phục vụ											20	5	20	6	20	6	20	6	
10	Kỹ thuật viên											10	3	30	6	30	6	30	6	
11	Phiên dịch	2	6											2	6					

12	Thiếu nữ cảm biến đoàn + bung bê cô hoa khai mạc, bế mạc giải và trao thưởng												Căn cứ số lượng đoàn tham dự và Điều lệ giải						
13	Ban giám sát trong nước										8	3	8	6			8	6	
14	Nhân viên dọn dẹp, vệ sinh										30	2	30	6			30	6	
15	Nhân viên PCCC										5	2							
16	MC dẫn chương trình Khai bế mạc trao giải và MC dẫn chương trình thi đấu										2	2					2	2	

Phụ lục 80 - MÔN: BOI CHẢI THUYỀN RỒNG HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 2. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																				
1	Phòng học	Cái											1	2	1	6	1	4	1	2	
2	Mặt nước thực hành	KV											1	2	1	6	1	4	1	2	Theo tiêu chuẩn Giải
3	Phòng giảng viên	Cái													1	9	1	4	1	2	
4	Bàn, ghế	Bộ											60	2	65	6	65	4	65	2	
II	Tổ chức thi đấu																				
1	Khu vực mặt nước thi đấu: Kích thước (dài từ 1.200 –1.500m, rộng từ 120–150m, độ sâu tối thiểu toàn khu vực mặt nước là 3m)	M ²											60000	8	180000	12	180000	12	180000	12	Không có sóng, gió to, dòng chảy, vật cản.
2	Khu vực đỗ thuyền, tháo lắp, cân chỉnh thuyền	M ²											5000	8	5000	12	12.000	12	5000	12	Tối thiểu là 50m x 100m
3	Khu dựng lều VĐV & dựng sân khấu	M ²											2500	3	1.200	12	2.500	12	1.200	12	
4	Tháp đích cao tối thiểu 9m	Tòa											1	3	18	6	48	6	18	6	Ba tầng tối thiểu 4m x 6m

5	Đường đua tiêu chuẩn Thuyền truyền thống 9 làn đua, dài 1000m, 11 dây cáp																				
5.1	Cáp lùa 8,0 mm	M											5000	8	16500	12	16500	12	16500	12	9 làn đua 11 dây phao
5.2	Bóng nhựa cao su (màu đỏ, vàng phi 15cm)	Quả											300	8	750	12	750	12	750	12	11 dây phao 1000m/ 15m 1 quả
5.3	Dây cước buộc bóng	M											1000	8	3750	12	3750	12	3750	12	750 quả bóng x 5m
5.4	Neo cáp dưới đáy hồ	Quả											100	8	183	12	183	12	183	12	250m/quả 70kg x 11 dây phao x 100m
5.5	Cọc thép neo dây cáp	Cái											20	8	20	12	20	12	20	12	
5.6	Phao hiệu giữa quãng (Nổi hình hộp)	Cái											20	8	18	12	18	12	18	12	Kích thước số hiệu: Rộng 25cm, Cao 1,2m
5.7	Bóng đỏ cảnh giới Phi 60cm	Quả											50	8	150	12	150	12	150	12	
5.8	Khung ngắm đích	Cái											1	8	1	12	1	12	1	12	
5.9	Bảng hiệu đích	Cái											1	8	1	12	1	12	1	12	
6	Cầu phao nổi lên xuống thuyền	Cái											2	8	2	12	2	12	2	12	Dài 22m, rộng 6m, độ nổi tối đa 15cm.
7	Cầu lên, xuống máy	Cái											2	8	2	12	2	12	2	12	
8	Bộ xuất phát và tính giờ tự động	Bộ											1	3	1	12	1	12			Photo Finish- iMAS Timing
9	Bộ cân trực giữ thuyền xuất phát tự động	Bộ													1	12	1	12			

10	Bảng điện tử (4m x 3m)	Cái												1	12	2	12			System	
11	Cầu phao xuất phát	Cái												1	12	1	12	1	12	Dài 108m, rộng 2,4m, độ nổi 0,6m	
12	Cầu điều khiển giống hàng	Cái											1	8	8	12	8	12	8	12	Dài 16m, rộng 0,8m; độ nổi 0,5m
13	Tháp xuất phát nổi, sàn tầng 2 cao 3,5m	Cái											1	8	1	12	1	12	1	12	Diện tích: 3m x 3m
14	Tháp giống hàng nổi, sàn tầng 2 cao 3m	Cái											1	8	1	12	1	12	1	12	Diện tích: 2m x 2m
15	Chòi bám giờ giữa quãng	Cái													4	12	4	12	4	12	Cao 3m, Diện tích: 1,5m x 1,5m
16	Sơ đồ luật giao thông	Cái											2	8	3	12	3	12	3	12	
17	Biển chỉ dẫn	Cái											2	8	25	12	25	12	25	12	
18	Khán đài	Cái											100	3	500	7	1.500	7	300	7	
19	Ấm thanh	Bộ											2	3	1	7	2	7	1	7	
20	Phòng chức năng	Cái											2	3	15	8	15	8	15	8	
21	Khu tắm tráng	Khu													2	8	2	8	2	8	
22	Khu thay và gửi đồ	Khu											50	3	2	8	2	8	2	8	
23	Khu vệ sinh	Khu											15	3	4	8	4	8	4	8	nhà vệ sinh di động
24	Cờ và cột treo cờ	Cái											18	3	1	7	13	12			
25	Cờ và bộ cột cờ trao thưởng	Bộ													1	6					
26	Bộ bục trao thưởng	Bộ											1	3	2	7	2	7	2	7	

27	Bục phát biểu	Cái											1	3	1	7	1	7	1	7	
28	Bàn ghế	Bộ											300	3	120	7	150	7	80	7	
29	Nhà bạt cho các đoàn VĐV	Cái											45	3	50	3			45	3	
30	lượng trọng tải làm nhiệm vụ	m2											50	3	50	3			50	3	
31	Ô dù cho trọng tải làm nhiệm vụ dưới mặt nước	Cái											10	3	10	3			10	3	
32	Loa tay cho trọng tải đóng hàng, điểm danh, cứu hộ	Cái											6	3	10	3			6	3	
33	Đồng hồ bấm giờ	Cái											1	3	5	3			1	3	
34	Đồng hồ đo đường GPS	Cái											1	8	1	8			1	8	
35	Đồng hồ treo tường báo thời gian	Cái											2	3	2	3			2	3	
36	cắm khu vực tổ chức thi đấu	cái											200	8	250	8			200	8	

Phụ lục 80 - MÔN: BƠI CHẢI THUYỀN RỒNG HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 3. ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức quy định						Thực trạng						Định mức đề xuất						Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		Giải thể thao quốc tế		Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)		Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)		
			Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	Số lượng	Thời gian sử dụng (ngày)	
I Tổ chức lớp tập huấn Trọng tài																					
1	Máy chiếu	Cái											1	2	1	7	1	4	1	2	
2	Máy tính xách tay	Cái											2	2	1	7	1	4	1	2	
3	Bộ loa di động	Bộ											1	2	1	7	1	4	1	2	
4	Bảng trắng	Cái											1	2	1	7	1	4	1	2	
5	Bộ đàm	Cái											20	2	20	7	20	4	20	2	
6	Bộ cờ lệnh	Cái											2	2	2	7	2	4	2	2	
7	Sơ đồ thị phạm	Cái													2	7	2	4	2	2	
8	Xuồng máy chuyên dụng	Cái											2	2	2	7	2	4	2	2	Catamara
	Máy photocopy	cái											1	2							
II Tổ chức thi đấu																					
1	Xuồng máy trọng tài điều hành chuyên dụng	Cái													6	7	6	7	6	7	Catamaran 25sức ngựa
2	Xuồng máy kỹ thuật, (vỏ nhôm, máy Yamaha 40 ngựa)	Cái											6	8	4	7	4	7	4	7	Chuyên chở, lắp đặt, tháo dỡ đường đua, kéo tháp.

3	Thuyền 12 tiêu chuẩn	Cái											10	8	20	12	30	12	15	12	
4	Thuyền 22 tiêu chuẩn	Cái													20	12	30	12	15	12	
5	Mái chèo	Chiếc											120	8	300	12	500	12	20	12	Mái chèo tiêu chuẩn thi đấu do Hungary sản xuất
6	Giá đỡ thuyền 4 tầng	Cái													30	12	55	12	30	12	
7	Ô che nắng cho các vị trí	Cái											10	3	20	7	20	7	20	7	
8	Cân điện tử chuyên dụng để cân thuyền	Cái													2	7	2	7	2	7	In được kết quả cân
9	Quả cân chuẩn kiểm tra cân thuyền	Cái	4	7	4	7	4	7							4	7	4	7	4	7	
10	Thảm kê thuyền, cân chỉnh thuyền	Cái													20	7	20	7	20	7	
12	Phao cứu sinh loại tròn	Cái											30	8	30	7	30	7	30	7	
13	Áo phao cứu sinh	Cái											120	8	100	7	100	7	100	7	
14	Bộ dụng cụ lắp ráp, cân chỉnh thuyền	Bộ													4	12	4	12	4	12	
15	Máy tính xách tay	Cái											2	3	5	7	5	7	5	7	
16	Máy in laser	Cái											2	3	3	7	3	7	3	7	
17	Bộ đàm chịu nước	Cái											20	3	25	7	25	7	25	7	
18	Đồng hồ treo tường	Cái											2	3	3	7	3	7	3	7	
19	Máy quay camera-SANYO Xacti VPC-SH1	Cái											2	3	5	7	5	7	5	7	
20	Tivi 42in	Cái													2	7	2	7	2	7	
21	Máy photocopy	Cái											1	3	1	7	1	7	1	7	
22	Máy chiếu	Cái													1	7	1	7	1	7	
23	Loa tay	Cái											6	3	6	7	6	7	6	7	
24	Ống nhôm	Cái													3	7	3	7	3	7	
25	Bộ số thuyền thi đấu	Bộ											10	3	20	7	20	7	20	7	25cm x 25cm
26	Bộ cờ lệnh	Bộ											5	3	10	7	10	7	10	7	
27	Chuông trọng tài	Cái													10	7	10	7	10	7	

28	Còi xuất phát, đích	Cái													6	7	6	7	6	7	
29	Đồng hồ bấm giờ LAP	Cái											1	3	20	7	20	7	20	7	Casio
30	Đồng hồ GPS đo đường đua	Cái											1	8	1	7	1	7	1	7	
31	Thiết bị đo khoảng cách quả phao	Cái													1	7	1	7	1	7	
32	Hộp đựng kết quả	Cái											2	3	4	7	4	7	4	7	
33	Bảng thông tin kết quả	Cái											1	3	2	7	2	7	2	7	
34	Quần áo đồng phục trọng tài, BTC, GS	Bộ													80	7	105	7	105	7	
35	Mũ mềm cho Trọng tài, BTC, NVPV, TNV	Cái													200	7	300	7	180	7	
36	Dây, ổ cắm điện	Bộ											10	3	15	7	15	7	12	7	
37	Quạt công nghiệp	Cái											10	3	20	7	20	7	12	7	

Phụ lục 80 - MÔN: BƠI CHẢI THUYỀN RỒNG HÀ NỘI MỞ RỘNG

Bảng 4. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Định mức quy định									Thực trạng									Định mức đề xuất									Ghi chú
			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			Giải thể thao quốc tế			Giải thể thao thành tích cao (cấp quốc gia)			Giải thể thao quần chúng (cấp thành phố)			
			Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	Số lượng	Tỷ lệ thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Tổ chức lớp tập huấn Trượt tài																													
1	Phòng lớp	Cái																1	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Băng zon	Cái																1	0	100	1	0	100	2	0	100	1	0	100	
3	Xăng dầu thực hành	Lít																100	0	100	216	0	100	216	0	100	216	0	100	(2 xuồng 40ngựa x 12L/h x 3h/ngày x 3 ngày)
4	Nướccuồng	Thùng																10	0	100	45	0	100	45	0	100	45	0	100	
II	Tổ chức thi đấu																													
1	Phòng lớn khai mạc	Cái																5	0	100	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
2	Phòng phòng họp	Cái																1	0	100	1	0	100	2	0	100	1	0	100	
3	Ban zon	Cái																			6	0	100	10	0	100	2	0	100	
4	Phước	Cái																300	0	100	200	0	100	200	0	100	200	0	100	
5	Khẩu hiệu	Cái																			2	0	100	6	0	100	2	0	100	
6	Quốc kỳ các nước Băng	Bộ																18			2	5	95							Tính theo số QG tham dự
7	quốc ca các nước	Bộ																			1	5	95							
10	Nước uống phục vụ giải	Thùng																100	0	100	200	0	100	400	0	100	300	0	100	
11	Cờ lưu niệm	Cái																45	0	100	25	0	100	45	0	100	25	0	100	
12	Huy chương	Bộ																6	0	100	20	0	100	20	0	100	20	0	100	
13	Pin loa tay	Đôi																100	0	100	20	0	100	30	0	100	20	0	100	
14	Băng dính	Cuộn																30	0	100	30	0	100	30	0	100	30	0	100	Dùng cho cả căn thuyền

15	Áo mưa (TT, BTC, NVPV, An ninh, TNV)	Cái														100	0	100	303	0	100	303	0	100	303	0	100	
16	Xăng dầu (điều hành cứu hộ, lắp ráp, tháo dỡ đường đua, kéo tháp)	Lít														10000	0	100	10752	0	100	16128	0	100	9408	0	100	Xuống 40 ngựa (12L/h x 8 giờ/ ngày x 14 ngày x hoặc 8,12,7 xuống/ giải).
17	Gala đánh bóng thuyền	Hộp																	8	0	100	20	0	100	8	0	100	
18	Phụ kiện cho thuyền thiếu cần	Bộ																	200	0	100	200	0	100	200	0	100	
19	Nhà bạt	Cái														60			20	0	100	45	0	100	20	0	100	Nhà thuê
20	Nguồn điện phục vụ giải	KW														100			110	0	100	220	0	100	110	0	100	
21	Nguồn nước sạch	M ³																	25	0	100	100	0	100	25	0	100	
22	Phòng trao thưởng	Cái																	1	0	100	1	0	100	1	0	100	
23	Bảng chữ A	Cái														10			50	0	100	50	0	100	40	0	100	
24	Thẻ Ban tổ chức, trọng tài, HLV, VĐV, phục vụ	Cái														750			300	0	100	300	0	100	250	0	100	
25	Văn phòng phẩm	Gói														1			1	0	100	1	0	100	1	0	100	
26	Phương tiện vận chuyển trang thiết bị thi đấu	Lượt														2			6	0	100	6	0	100	4	0	100	
27	Biển đoàn tham dự giải	Cái														45			Căn cứ số đoàn tham dự giải									
28	Hoa khai mạc giải	Bó														45												
29	Hoa trao giải	Bó														18			Căn cứ theo bộ huy chương									
30	Giấy chứng nhận thành tích	Tờ																										
31	Hoa để bàn đại biểu	Bát														10			20	0	100	30	0	100	10	0	100	
32	Áo dài khai, bế mạc và trao thưởng	Bộ														70			Căn cứ nhu cầu thực tiễn									
33	Dung dịch vệ sinh (tẩy, rửa)	Bình																	Căn cứ nhu cầu thực tiễn									
34	Phương tiện đưa đón BTC, trọng tài	Gói														1			1	0	100	1	0	100				
35	Thuê cấp cứu 115	xe														2			2	0	100	2	0	100	1	0	100	
36	Thuốc sơ cấp cứu	Gói																	1	0	100	1	0	100	1	0	100	

PHỤ LỤC 02

Quy định

Tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Dịch vụ tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Tiêu chí, tiêu chuẩn dịch vụ sự nghiệp công

3.1. Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn.

3.2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo phù hợp các yêu cầu chuyên môn đề ra.

3.3. Về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

a) Các giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

3.4. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Phù hợp với mục đích, yêu cầu, tính chất của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đảm bảo các yếu tố về chuyên môn:

- Học viên nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về thể dục thể thao;

- Học viên phải nắm được phương pháp xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển thể dục thể thao cơ sở;

- Nắm được kỹ năng hướng dẫn hoạt động thể dục, thể thao ở cơ sở;

- Nắm được luật thi đấu và kỹ thuật cơ bản của các môn thể thao.

c) Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

4. Quy trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

a. Bước 1: Dự thảo kế hoạch và công văn gửi địa phương góp ý về kế hoạch tổ chức lớp.

b. Bước 2: Ban hành kế hoạch và công văn triệu tập học viên.

c. Bước 3: Ban hành các quyết định thành lập Ban Tổ chức, giảng viên, trợ giảng và giấy mời giảng viên.

d. Bước 4: Biên tập tài liệu và triển khai công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của dịch vụ sự nghiệp công.

đ. Bước 5: Xây dựng chương trình tập huấn, khai mạc; xây dựng dự toán kinh phí tổ chức.

e. Bước 6: Thiết kế maket và in phong khai mạc, băng zôn chào mừng.

g. Bước 7: Tổ chức cung cấp dịch vụ công theo chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

h. Bước 8: Các công việc liên quan khác

- Thuê hội trường học lý thuyết, nhà tập, sân tập học thực hành và các dịch vụ liên quan khác như âm thanh, máy chiếu, màn chiếu, bảng viết.

- Thuê xe ô tô đi thăm quan thực tế mô hình điểm về thiết chế thể dục thể thao.

- Làm thêm ngoài giờ các công việc liên quan đến công tác tổ chức, công tác hậu cần, tổng hợp số liệu, thông tin của học viên, in giấy chứng nhận: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Công tác phí, lưu trú của Ban Tổ chức, giảng viên, trợ giảng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Giảng viên, trợ giảng được trả thù lao theo thỏa thuận, hình thức hợp đồng khoán gọn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Thù lao nhân viên phục vụ thường trực trong suốt thời gian tập huấn.

- Công việc phát sinh khác.

i. Bước 9: Thanh, quyết toán kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật

5.1. Nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm các định mức: lao động; cơ sở vật chất; thiết bị; vật tư.

a. Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

b. Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng để tổ chức 1 khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

c. Định mức thiết bị là mức tiêu hao đối với từng loại thiết bị để hoàn thành một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

d. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên liệu cần thiết hoàn thành việc thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

5.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao quy định đối với một đợt tập huấn trong điều kiện lớp học chuẩn 120 học viên, trường hợp số lượng học viên có thay đổi, nhưng tối đa không quá 240 học viên/lớp, tối thiểu 40 học viên/lớp; thời gian tập huấn 5 ngày (quy đổi bằng 40 tiết học).

a. Số lượng thành viên Ban Tổ chức tối đa không quá 08 người.

b. Số lượng giảng viên: Giảng viên dạy học lý thuyết 01 giảng viên/chuyên đề, giảng viên dạy học thực hành 01 giảng viên/40 học viên/môn.

c. Số lượng trợ giảng khi học thực hành các môn thể thao: 01 trợ giảng/40 học viên/môn.

d. Số lượng thành viên tham gia Tổ giúp việc phục vụ công tác chuẩn bị: Hội trường, máy chiếu, âm thanh, sân tập, nhà tập, dụng cụ thực hành tối đa không quá 05 người/1 lớp.

đ. Phòng học lý thuyết đảm bảo 1,3 m² trở lên/1 học viên.

e. Sân tập, nhà tập giảng dạy thực hành: Đảm bảo 01 sân tập hoặc nhà tập/1 môn thể thao.

g. Số lượng trang, thiết bị thực hành các môn thể thao theo quy định chuyên môn.

h. Khi lập đơn giá, dự toán kinh phí tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao đơn vị được tính bổ sung các chi phí sau (nếu có): Chi phí vận chuyển thuê xe ô tô, chi phí thuê hội trường học lý thuyết, âm thanh; sân tập, nhà tập học thực hành, trang thiết bị, dụng cụ thể thao, chi giải khát giữa giờ, văn phòng phẩm. Các chi phí tính bổ sung khi lập đơn giá, dự toán kinh phí được xác định, phân bổ theo các quy định hiện hành.

5.3. Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật trong tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao tại Phụ lục kèm theo.

**PHỤ LỤC 2: TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CHO HƯỚNG DẪN VIÊN,
CỘNG TÁC VIÊN THỂ DỤC, THỂ THAO**

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đối tượng	Thực trạng			Quyết định số 407/QĐ-BVHTTDL ngày 14/02/2020			Định mức đề xuất			Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức		Đơn vị tính	Định mức		Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Số ngày		Số lượng	Số ngày		Số lượng	Số ngày	
1	Ban tổ chức	Người/ngày	12	5	Người/ngày	8	5	Người/ngày	8	5	Thông tư 40/2017/TTBTC ngày 28/4/2017
2	Giảng viên dạy lý thuyết (01 người/01 chuyên đề)	Người/ngày	2	1	Người/ngày	2	1	Người/ngày	2	1	Thông tư 36/2018/TTBTC ngày 30/3/2018
3	Giảng viên dạy thực hành (01 người/40 học viên)	Người/ngày	3	5	Người/ngày	3	4	Người/ngày	3	4	
4	Trợ giảng thực hành (01 trợ giảng/40 học viên)	Người/ngày	3	5	Người/ngày	3	4	Người/ngày	3	4	
5	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	10	5	Người/ngày	5	5	Người/ngày	5	5	

II. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Thực trạng			Quyết định số 407/QĐ-BVHTTDL ngày 14/02/2020			Định mức đề xuất			Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức		Đơn vị tính	Định mức		Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Thời gian sử dụng		Số lượng	Thời gian sử dụng		Số lượng	Thời gian sử dụng	
1	Phòng học lý thuyết	Phòng/ngày	1	1	Phòng/ngày	1	1	Phòng/ngày	1	1	Đảm bảo ánh sáng 300lux trở lên, diện tích 1,3m2 trở lên/học viên
2	Hệ thống âm thanh (âm ly, loa, micro)	Bộ/ngày	2	5	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	
3	Sân bãi, nhà tập phục vụ học thực hành	Sân bãi/môn	1	5	Sân bãi/môn	1	4	Sân bãi/môn	1	4	Đảm bảo theo quy định của từng môn thể thao
3.1	Nhà thi đấu	Sân bãi/môn	1	5	Sân bãi/môn	1	4	Sân bãi/môn	1	4	
3.2	Sân vận động	Sân bãi/môn	1	5	Sân bãi/môn	1	4	Sân bãi/môn	1	4	
3.3	Bể bơi	Sân bãi/môn	1	5	Sân bãi/môn	1	4	Sân bãi/môn	1	4	
3.4	Phòng tập thể hình, Fetness	Sân bãi/môn	1	5	Sân bãi/môn	1	4	Sân bãi/môn	1	4	

10

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thực trạng			Quyết định số 407/QĐ-BVHTTDL ngày 14/02/2020			Định mức đề xuất			Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức		Đơn vị tính	Định mức		Đơn vị tính	Định mức		
			Số lượng	Thời gian sử dụng		Số lượng	Thời gian sử dụng		Số lượng	Thời gian sử dụng	
1	Máy tính (để bàn hoặc máy xách tay)	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	
2	Đầu chiếu, màn hình chiếu	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	
3	Bút trình chiếu	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	Bộ/ngày	1	5	
4	Trang thiết bị, dụng cụ thực hành và các vật tư, công cụ khác	Ngày	1	5	Ngày		4	Ngày		4	Đảm bảo theo quy định của từng môn thể thao (Biểu chi tiết kèm theo - IIIA)

III.A ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ DỤNG CỤ THỰC HÀNH

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Thực trạng				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Lớp cứu đuối									
1.1	Trang phục giảng viên	bộ	8	0	100	bộ	8	0	100	
1.2	Kính bơi giảng viên	chiếc	8	0	100	chiếc	8	0	100	
1.3	Mũ bơi giảng viên	chiếc	8	0	100	chiếc	8	0	100	
1.4	Phao ống dài	chiếc	60	0	100	chiếc	60	0	100	Thuê
1.5	Phao tim	chiếc	60	0	100	chiếc	60	0	100	Thuê
1.6	Áo phao	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	Thuê
1.7	Dây cứu hộ	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	Thuê
1.8	Hình nộm	cái	2	0	100	cái	2	0	100	Thuê
2	Lớp dạy bơi									
2.1	Trang phục giảng viên	bộ	8	0	100	bộ	8	0	100	
2.2	Kính bơi giảng viên	chiếc	8	0	100	chiếc	8	0	100	
2.3	Mũ bơi giảng viên	chiếc	8	0	100	chiếc	8	0	100	
2.4	Phao ống dài	chiếc	60	0	100	chiếc	60	0	100	Thuê
2.5	Phao tim	chiếc	60	0	100	chiếc	60	0	100	Thuê
2.6	Áo phao	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	Thuê
3	Cầu lông									
3.1	Cột	chiếc	8	8	0	chiếc	8	8	0	Thuê
3.2	Lưới	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
3.3	Vợt	chiếc	16	0	100	chiếc	16	0	100	

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Thực trạng				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
3.4	Quả cầu	Hộp	10	0	100	Hộp	10	0	100	
3.5	Ghế	cái	4	4	0	cái	4	4	0	Thuê
3.6	Bảng lật điểm	bộ	4	4	0	bộ	4	4	0	Thuê
4	Bóng bàn									
4.1	Bàn	chiếc	8	8	0	chiếc	8	8	0	Thuê
4.2	Lưới	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
4.3	Bóng	hộp	16	0	100	hộp	16	0	100	
4.4	Vợt	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	
4.5	Rinh bóng	cái	24	24	0	cái	24	24	0	Thuê
4.6	Bảng lật điểm	bộ	4	4	0	bộ	4	4	0	Thuê
5	Karate									
5.1	Bảng điểm	chiếc	5	5	0	chiếc	5	5	0	Thuê
5.2	Còi	chiếc	16	0	100	chiếc	16	0	100	Thuê
5.3	Cờ	bộ	10	0	100	bộ	10	0	100	Thuê
5.4	Võ phục (quần, áo, mũ..)	bộ	16	0	100	bộ	16	0	100	
5.5	Cân điện tử	chiếc	1	1	0	chiếc	1	1	0	Thuê
6	Silat									
6.1	Bảng điểm	chiếc	5	5	0	chiếc	5	5	0	Thuê
6.2	Còi	chiếc	16	0	100	chiếc	16	0	100	Thuê
6.3	Cờ	bộ	10	0	100	bộ	10	0	100	Thuê
6.4	Võ phục (quần, áo, mũ..)	bộ	16	0	100	bộ	16	0	100	

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Thực trạng				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
6.5	Cân điện tử	chiếc	1	1	0	chiếc	1	1	0	Thuê
7	Vovinam									
7.1	Bảng điểm	chiếc	5	5	0	chiếc	5	5	0	Thuê
7.2	Còi	chiếc	16	0	100	chiếc	16	0	100	
7.3	Cờ	bộ	10	0	100	bộ	10	0	100	Thuê
7.4	Võ phục (quần, áo, mũ..)	bộ	16	0	100	bộ	16	0	100	
7.5	Cân điện tử	chiếc	1	1	0	chiếc	1	1	0	Thuê
8	Thể dục nhịp điệu									
8.1	Còi	chiếc	6	0	100	chiếc	6	0	100	
8.2	Cờ	chiếc	6	0	100	chiếc	6	0	100	Thuê
8.3	Dụng cụ hỗ trợ (vòng, bóng...)	chiếc	100	0	100	chiếc	100	0	100	Thuê
9	Điền kinh									
9.1	Ô che	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
9.2	Bàn, ghế	bộ	20	0	100	bộ	20	0	100	Thuê
9.3	Lều	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
9.4	Cờ	cái	16	0	100	cái	16	0	100	Thuê
9.5	Còi	cái	16	0	100	cái	16	0	100	
9.6	Đồng hồ bấm giờ	cái	8	0	100	cái	8	0	100	Thuê
9.7	Dụng cụ chuyên môn theo từng nội dung	bộ	theo môn	0	100	bộ	theo môn	0	100	Thuê
10	Bóng đá									
10.1	Cầu môn	bộ	2	0	100	bộ	2	0	100	Thuê

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Thực trạng				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
10.2	Lưới	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
10.3	Bóng	quả	16	0	100	quả	16	0	100	Thuê
10.4	Áo pít	cái	32	0	100	cái	32	0	100	
10.5	Còi	cái	16	0	100	cái	16	0	100	
10.6	Nắm nhựa	cái	24	0	100	cái	24	0	100	Thuê
11	Cờ vua, cờ tướng									
11.2	Quân bàn cờ	bộ	30	0	100	bộ	30	0	100	Thuê
11.3	Đồng hồ	chiếc	15	0	100	chiếc	15	0	100	Thuê
11.4	Biên bản	tờ	15	0	100	tờ	15	0	100	Thuê
11.5	Bảng cờ mẫu	bảng	1	0	100	bảng	1	0	100	Thuê
12	Bóng rổ									
12.1	Bộ cột bóng rổ	bộ	1	0	100	bộ	1	0	100	Thuê
12.2	Lưới rổ	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	Thuê
12.3	Bóng rổ	quả	10	0	100	quả	10	0	100	
12.4	Áo pít	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	
12.5	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
12.6	Nắm nhựa	cái	10	0	100	cái	10	0	100	Thuê
13	Taekwondo									
13.1	Võ phục (quần, áo, mũ..)	bộ	30	0	100	bộ	30	0	100	
13.2	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
13.3	Cờ	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	Thuê

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Thực trạng				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
13.4	Bảng điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
13.5	Cân điện tử	chiếc	1	0	100	chiếc	1	0	100	Thuê
14	Đá cầu									
14.1	Cột, lưới, ăng ten đá cầu	bộ	4	0	100	bộ	4	0	100	Thuê
14.2	Giày đá cầu	đôi	20	0	100	đôi	20	0	100	
14.3	Quả cầu đá	quả	40	0	100	quả	40	0	100	
14.4	Ghế đá cầu	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
14.5	Bảng lật điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
15	Wushu									
15.1	Võ phục (quần, áo, mũ..)	bộ	30	0	100	bộ	30	0	100	
15.2	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
15.3	Cờ	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	Thuê
15.4	Bảng điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
15.5	Cân điện tử	chiếc	1	0	100	chiếc	1	0	100	Thuê
16	Khiêu vũ thể thao									
16.1	Dụng cụ hỗ trợ (vòng, bóng...)	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	
16.2	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
16.3	Cờ	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	Thuê
16.4	Bảng điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
17	Thể hình Fitness									
17.1	Bục diễn	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Thực trạng				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
17.2	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
17.3	Cờ	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	Thuê
17.4	Bảng điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
18	Thể dục dưỡng sinh									
18.1	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
18.2	Cờ	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	Thuê
18.3	Bảng điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
18.4	Dụng cụ hỗ trợ (vòng, bóng, quạt...)	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	
19	Bóng chuyền hơi									
19.1	Bộ cột lưới ăng ten bóng chuyền	bộ	4	0	100	bộ	4	0	100	Thuê
19.2	Bóng chuyền hơi	quả	12	0	100	quả	12	0	100	Thuê
19.3	Áo pit	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	
19.4	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
20	Thể thao giải trí									
20.1	Còi	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
20.2	Cờ	chiếc	20	0	100	chiếc	20	0	100	Thuê
20.3	Bảng điểm	chiếc	4	0	100	chiếc	4	0	100	Thuê
20.4	Dụng cụ hỗ trợ (vòng, bóng, patank...)	chiếc	30	0	100	chiếc	30	0	100	Thuê

Ghi chú: Phân thực trạng, căn cứ trên cơ sở các lớp do Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội tổ chức tập huấn (hoặc phối hợp với các đơn vị khác tổ chức) hàng năm và các lớp do Liên đoàn, Hội, Hiệp hội quốc gia đã tổ chức

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Thực trạng				Quyết định số 407/QĐ-BVHTTDL ngày 14/02/2020				Định mức đề xuất				Ghi chú
		Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			Đơn vị tính	Định mức			
			Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Phông khai mạc lớp	chiếc	1	0	100	chiếc	1	0	100	chiếc	1	0	100	
2	Bandroll	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	chiếc	2	0	100	
3	Hoa tươi trang trí khai mạc lớp	bát	10	0	100	bát	5	0	100	bát	5	0	100	
4	Giấy chứng nhận	chiếc	120	0	100	chiếc	120	0	100	chiếc	120	0	100	
5	Tài liệu phát cho học viên	quyển	120	0	100	quyển	120	0	100	quyển	120	0	100	
6	Xuất giải khát giữa giờ	người	120	0	100	người	120	0	100	người	120	0	100	

28

PHỤ LỤC 03

Quy định

Tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ Tổ chức bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên thể thao thành tích cao sau khi đi tập huấn, thi đấu tại các giải thi thể thao trong nước và quốc tế.

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên thể thao thành tích cao sau khi đi tập huấn thi đấu tại các giải thể thao trong nước và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội.

1.2. Tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên thể thao thành tích cao sau khi đi tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao trong nước và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hà Nội (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công) : Tổ chức dạy bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên thể thao thành tích cao sau khi đi tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với học sinh đang theo học tại Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao Hà Nội là vận động viên thể thao thành tích cao của Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội.

3. Tiêu chí, tiêu chuẩn dịch vụ sự nghiệp công

3.1. Về tổ chức và quản lý

Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công hoặc có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ sự nghiệp công, có đội ngũ nhân lực đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, y tế, an ninh trật tự.

3.2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm tiêu chuẩn, định mức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND Thành phố Hà Nội về lĩnh vực giáo dục trên địa bàn Thành phố.

3.3. Về chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

a) Phù hợp quy mô, yêu cầu, tính chất của dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đảm bảo vận động viên phải được học bổ sung số tiết học còn thiếu của từng môn (do quá trình đi tập huấn, thi đấu) đảm bảo số tiết học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo .

c) Chuẩn bị tốt về kiến thức, kỹ năng và đảm bảo chương trình năm học cho các học sinh (vận động viên) đi tập huấn, thi đấu trong nước và quốc tế.

d) Đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả khi tổ chức.

4. Quy trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

a) Bước 1: Tổng hợp danh sách đi tập huấn, thi đấu dài hạn theo quyết định và đơn xin nghỉ của các bộ môn thuộc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT Hà Nội.

b) Bước 2: Lập kế hoạch dạy bổ sung kiến thức.

c) Bước 3: Chia lớp học bổ sung kiến thức, xây dựng thời khóa biểu, phân công nhiệm vụ cho Ban giám hiệu, giáo viên, nhân viên văn phòng thực hiện.

d) Bước 4: Tổ chức dạy bổ sung kiến thức, giáo viên dạy bổ sung số tiết theo thời khóa biểu, ghi sổ đầu bài, kiểm tra đánh giá vào điểm trong sổ điểm học bù.

e) Bước 5: Thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật

5.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sự nghiệp công bao gồm định mức lao động, định mức cơ sở vật chất, định mức trang thiết bị, định mức vật tư.

5.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật chi tiết thực hiện theo Phụ lục kèm theo. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số phụ lục	Ghi chú
1	Định mức lao động, định mức cơ sở vật chất, định mức trang thiết bị, định mức vật tư của 03 cấp học (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông)	Phụ lục 1	

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC CHO 1 GIỜ DẠY (TIẾT HỌC)

Nguyên tắc xây dựng:

- Bám sát các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và UBND Thành phố Hà Nội
- Định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cho 01 giờ dạy (tiết học)
- Vận động viên phải được học bổ sung số tiết học còn thiếu của từng môn (do quá trình đi tập huấn, thi đấu), đảm bảo đủ số tiết học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Trường hợp chỉ có một số ít học sinh thiếu tiết, nhà trường vẫn tổ chức lớp học bổ sung theo 02 hình thức: dạy trực tiếp hoặc dạy trực tuyến.
- Định mức kinh tế kỹ thuật gồm 04 nội dung: định mức lao động, định mức cơ sở vật chất, định mức trang thiết bị, định mức vật tư

STT	NỘI DUNG ĐỊNH MỨC	ĐỊNH MỨC/ 1 TIẾT	ĐƠN VỊ	CĂN CỨ	GHI CHÚ
A	Trường tiểu học				
I	Cơ sở vật chất				
I	Phòng học	1	Phòng	Căn cứ điều 5, khoản a thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông	Mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 50 m2
II	Lao động trực tiếp/1 tiết	1	người	Yêu cầu thực tế giảng dạy	
III	Lao động gián tiếp				
1	Ban Giám hiệu nhà trường (tham gia kiểm tra, giám sát về thời gian, kỷ luật, hiệu quả tiết học)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
2	Tổ hành chính (tham gia công tác phục vụ về hành chính, giấy tờ, cơ sở vật chất)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
3	Tổ chuyên môn (tham gia giám sát về chất lượng chuyên môn, giáo trình, giáo án tiết học)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
IV	Trang thiết bị				
1	Bàn và ghế học tập	35	Bộ	Căn cứ điều 16 thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo	
2	Bảng đen hoặc bảng trắng	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
3	Máy tính và máy chiếu	1+1	Cái	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
4	Hệ thống âm thanh	1	Hệ thống	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	

STT	NỘI DUNG ĐỊNH MỨC	ĐỊNH MỨC/ 1 TIẾT	ĐƠN VỊ	CĂN CỨ	GHI CHÚ
5	Trang thiết bị giảng dạy hỗ trợ (Nếu có)	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
6	Kết nối internet	1	hệ thống	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
7	Bàn ghế giáo viên	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
B	Trường THCS				
I	Cơ sở vật chất				
I	Phòng học	1	Phòng	Căn cứ điều 5, khoản b thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông	Mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60 m2
II	Lao động trực tiếp/1 tiết	1	người	Yêu cầu thực tế giảng dạy	
III	Lao động gián tiếp				
1	Ban Giám hiệu nhà trường (tham gia kiểm tra, giám sát về thời gian, kỷ luật, hiệu quả tiết học)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
2	Tổ hành chính (tham gia công tác phục vụ về hành chính, giấy tờ, cơ sở vật chất)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
3	Tổ chuyên môn (tham gia giám sát về chất lượng chuyên môn, giáo trình, giáo án tiết học)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
IV	Trang thiết bị				
1	Bàn và ghế học tập	45	Bộ	Căn cứ điều 16 thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo	
2	Bảng đen hoặc bảng trắng	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
3	Máy tính và máy chiếu	1+1	Cái	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	

STT	NỘI DUNG ĐỊNH MỨC	ĐỊNH MỨC/ 1 TIẾT	ĐƠN VỊ	CĂN CỨ	GHI CHÚ
4	Hệ thống âm thanh	1	Hệ thống	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
5	Trang thiết bị giảng dạy hỗ trợ (Nếu có)	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
6	Kết nối internet	1	hệ thống	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
7	Bàn ghế giáo viên	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
C	Trường THPT				
I	Cơ sở vật chất				
1	Phòng học	1	Phòng	Căn cứ điều 5, khoản c thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông	Mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60 m2
II	Lao động trực tiếp/1 tiết	1	người	Yêu cầu thực tế giảng dạy	
III	Lao động gián tiếp				
	Ban Giám hiệu nhà trường (tham gia kiểm tra, giám sát về thời gian, kỷ luật, hiệu quả tiết học)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
	Tổ hành chính (tham gia công tác phục vụ về hành chính, giấy tờ, cơ sở vật chất)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
	Tổ chuyên môn (tham gia giám sát về chất lượng chuyên môn, giáo trình, giáo án tiết học)	1	người	Thực tế phân công nhà trường	
	Trang thiết bị				
1	Bàn và ghế học tập	45	Bộ	Căn cứ điều 16 thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo	
2	Bảng đen hoặc bảng trắng	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	

STT	NỘI DUNG ĐỊNH MỨC	ĐỊNH MỨC/ 1 TIẾT	ĐƠN VỊ	CĂN CỨ	GHI CHÚ
3	Máy tính và máy chiếu	1+1	Cái	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
4	Hệ thống âm thanh	1	Hệ thống	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
5	Trang thiết bị giảng dạy hỗ trợ (Nếu có)	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
6	Kết nối internet	1	hệ thống	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	
7	Bàn ghế giáo viên	1	Bộ	Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021	